

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh giá bảo hiểm y tế thanh toán và không bảo hiểm y tế trên các Quyết định giá thu tại Bệnh viện theo quy định của Thông tư 21/2023/TT-BYT và Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

Căn cứ Thông tư 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Căn cứ Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Các Quyết định giá thu có liên quan (Danh sách đính kèm);

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh giá bảo hiểm y tế thanh toán và giá không bảo hiểm y tế trên các Quyết định giá thu tại Bệnh viện theo quy định của Thông tư 21/2023/TT-BYT và Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Khi sử dụng dịch vụ theo yêu cầu, người bệnh thuộc đối tượng có bảo hiểm y tế phải chi trả phần chênh lệch giữa chi phí khám bệnh, chữa bệnh và mức thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế.

Khoa phòng có trách nhiệm giải thích với người bệnh và người nhà người bệnh khi người bệnh có nhu cầu sử dụng dịch vụ này.



Điều 2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu trong Quyết định này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản đã thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế hoàn toàn hoặc thay thế một phần các Quyết định giá thu theo yêu cầu có liên quan. Các Ông/Bà trưởng phòng TCKT, QLCL, KHTH và các Khoa phòng liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *[Handwritten signature]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKT, QLCL, KHTH.

GIÁM ĐỐC
BỆNH VIỆN
HỮU NGHỊ
VIỆT ĐỨC
[Handwritten signature]
Dương Đức Hùng

[Handwritten signature]

Danh sách các Quyết định giá thu theo yêu cầu có liên quan

STT	Số Quyết định
1	Quyết định số 636/QĐ-VĐ ngày 26/04/2018
2	Quyết định số 1218/QĐ-VĐ ngày 30/5/2019
3	Quyết định số 353/QĐ-VĐ ngày 7/3/2019
4	Quyết định số 372/QĐ-VĐ ngày 11/3/2019 và thông báo sửa đổi được GD phê duyệt ngày 08/10/2019
5	Quyết định số 512/QĐ-VĐ ngày 01/04/2019
6	Quyết định số 970/QĐ-VĐ ngày 04/06/2020
7	Quyết định 1500/QĐ-VĐ ngày 17/8/2020
8	Quyết định 1568/QĐ-VĐ ngày 26/8/2020
9	Quyết định số 1719/QĐ-VĐ ngày 17/9/2020
10	Quyết định 110/QĐ-VĐ ngày 13/01/2022
11	Quyết định số 344/QĐ-VĐ ngày 21/02/2022
12	Quyết định 2057/QĐ-VĐ ngày 14/08/2023

PHỤ LỤC 01
(Đính kèm Quyết định số 26.4.7... / QĐ-VĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023)



(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
					Quyết định số 1218 năm 2019
1	09272237	Thay băng [> 50cm nhiễm trùng]	253,000	253,000	350,000
2	09272242	Thay băng [$\leq$ 15cm]	60,000	60,000	100,000
3	09272239	Thay băng [15cm-30cm nhiễm trùng]	139,000	139,000	250,000
4	09272238	Thay băng [30cm-50cm nhiễm trùng]	184,000	184,000	300,000



PHỤ LỤC 02

(Đính kèm Quyết định số 2617 / QĐ-VĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
					Quyết định số 372 năm 2019 và thông báo sửa đổi ngày 08/10/2019
1	03010288	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	131,000	131,000	350,000
2	03010599	Ghi điện cơ kim [Nhi]	131,000	131,000	350,000
3	03010538	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	131,000	131,000	350,000
4	03010281	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	131,000	131,000	350,000
5	03010539	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	131,000	131,000	350,000



PHỤ LỤC 03

(Đính kèm Quyết định số 2617/... / QĐ-VĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
					Quyết định 1568 năm 2020
1	20015570	Gói chăm sóc người bệnh theo yêu cầu loại A		650,000	650,000
2	20015572	Gói chăm sóc người bệnh theo yêu cầu loại C		350,000	350,000
3	20015571	Gói chăm sóc người bệnh theo yêu cầu loại B		450,000	450,000

[Handwritten signature]



PHỤ LỤC 04

(Đính kèm Quyết định số 2647... / QĐ-VĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã BV	Mã tương đương	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
						Quyết định số 970 năm 2020
1	09150348	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	430,000	430,000	1,200,000
2	09150382	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255,000	255,000	600,000
3	09150346	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	322,000	322,000	1,000,000



PHỤ LỤC 05

(Đính kèm Quyết định số 26.17 / QĐ-VĐ ngày 17 tháng 1 năm 2023)

(Đơn vị tính: Đồng)

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
					Quyết định số 344 năm 2022
1	09233537	Tập điều hợp vận động	51,400	51,400	142,000
2	09233538	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	308,000	308,000	308,000
3	09233541	Tập nuốt [Không sử dụng máy]	134,000	134,000	187,000
4	09233542	Tập nuốt [Có sử dụng máy]	163,000	163,000	175,000
5	09233637	Tập điều hợp vận động [dịch vụ]		51,400	142,000
6	09233629	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor) [dịch vụ]		308,000	308,000

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
					Quyết định 2057 năm 2023
1	01010003	Khám bệnh theo yêu cầu 1		42,100	500,000
2	01010016	Khám chuyên gia		42,100	500,000
3	01010006	Khám bệnh theo yêu cầu 4		42,100	500,000
4	02090080	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	49,300	49,300	196,000
5	02105453	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158,000	158,000	560,000
6	02093616	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186,000	186,000	287,000
7	02100407	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	183,000	183,000	514,000
8	02110510	Siêu âm Doppler màu tim qua thành ngực trong tim mạch can thiệp	233,000	233,000	380,000
9	02090084	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	49,300	49,300	196,000
10	02093640	Siêu âm Doppler dương vật	84,800	84,800	291,000
11	02093635	Siêu âm Doppler tuyến vú	84,800	84,800	291,000
12	02093593	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	84,800	84,800	291,000
13	02113632	Siêu âm Doppler tim, van tim	233,000	233,000	380,000
14	02055356	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1,322,000	1,322,000	2,624,000
15	09252211	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	743,000	743,000	2,381,000
16	02035167	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy) [không tiêm thuốc cản quang]	1,461,000	1,461,000	2,368,000
17	02093617	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	84,800	84,800	291,000
18	02093637	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49,300	49,300	196,000
19	02093595	Siêu âm qua thóp	49,300	49,300	196,000
20	02093589	Siêu âm tuyến giáp	49,300	49,300	196,000
21	02100184	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183,000	183,000	514,000
22	02093643	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	84,800	84,800	291,000
23	02104038	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158,000	158,000	560,000
24	02134100	Cộng hưởng từ phổ tim	3,191,000	3,191,000	4,426,000
25	02113629	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233,000	233,000	380,000
26	02093600	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49,300	49,300	196,000
27	02083798	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]	125,000	125,000	227,000
28	02093634	Siêu âm tuyến vú hai bên	49,300	49,300	196,000
29	02083695	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]	125,000	125,000	227,000
30	02100428	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	132,000	330,000
31	02093609	Siêu âm Doppler gan lách	84,800	84,800	291,000
32	09263977	Chụp và sinh thiết gan qua tĩnh mạch trên gan số hóa xóa nền	2,213,000	2,213,000	7,804,000
33	02093601	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49,300	49,300	196,000
34	02093590	Siêu âm các tuyến nước bọt	49,300	49,300	196,000
35	02100430	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	132,000	330,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
36	02053928	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2,227,000	2,227,000	3,701,000
37	02093596	Siêu âm nhãn cầu	49,300	49,300	196,000
38	02093594	Siêu âm hốc mắt	49,300	49,300	196,000
39	02093636	Siêu âm đàn hồi mô vú	84,800	84,800	291,000
40	02093638	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	84,800	84,800	291,000
41	02090262	Siêu âm Doppler mạch máu	233,000	233,000	380,000
42	02093597	Siêu âm Doppler hốc mắt	84,800	84,800	291,000
43	02093591	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49,300	49,300	196,000
44	02093604	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	186,000	186,000	287,000
45	02093612	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	84,800	84,800	291,000
46	02093623	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49,300	49,300	196,000
47	02093592	Siêu âm hạch vùng cổ	49,300	49,300	196,000
48	02093598	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	84,800	84,800	291,000
49	02093624	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49,300	49,300	196,000
50	02093613	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	84,800	84,800	291,000
51	02093644	Siêu âm 3D/4D trực tràng	186,000	186,000	287,000
52	02033873	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1,461,000	1,461,000	2,368,000
53	02083726	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]	125,000	125,000	227,000
54	02093639	Siêu âm dương vật	49,300	49,300	196,000
55	03016507	Ghi điện não đồ vi tính [2h - 3h]	68,300	68,300	340,000
56	03016509	Ghi điện não đồ vi tính [30 phút - 1h]	68,300	68,300	340,000
57	03014164	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	144,000	144,000	300,000
58	03016511	Ghi điện não đồ vi tính [8h]	68,300	68,300	340,000
59	03016506	Ghi điện não đồ vi tính [2h - 3h theo YC]		68,300	340,000
60	03016510	Ghi điện não đồ vi tính [8h theo YC]		68,300	340,000
61	03016504	Ghi điện não đồ vi tính [24h - 72h theo YC]		68,300	340,000
62	03016508	Ghi điện não đồ vi tính [30 phút - 1h theo YC]		68,300	340,000
63	03016505	Ghi điện não đồ vi tính [24h - 72h]	68,300	68,300	340,000
64	04040035	HCV Ab test nhanh	55,400	55,400	86,000
65	04040046	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83,100	83,100	133,000
66	04030031	Mycobacterium tuberculosis Real-time PCR	370,000	370,000	526,000
67	04030009	Vi khuẩn nhuộm soi	70,300	70,300	119,000
68	04040011	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	29,600	29,600	49,000
69	04010061	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13,000	13,000	37,000
70	04010028	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	54,600	54,600	99,000
71	HH206	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	109,000	109,000	179,000
72	HH221	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56,800	56,800	105,000
73	04016828	Định lượng Sắt [Máu]	32,800	32,800	57,000
74	04010065	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21,800	21,800	44,000

Handwritten signature

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
75	04010016	Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]	295,000	295,000	388,000
76	04010051	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27,300	27,300	49,000
77	04016818	Định lượng Calci ion hóa [Máu]	16,400	16,400	39,000
78	04020010	Phát hiện chất ức chế không phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	296,000	296,000	397,000
79	04050036	Xét nghiệm lai tại chỗ gắn màu (CISH)	5,500,000	5,500,000	6,496,000
80	04010001	Định lượng Urê (niệu)	16,400	16,400	39,000
81	04056842	Nhuộm hóa mô miễn dịch cho mỗi một dấu ấn [PDL-1]		463,000	1,718,000
82	04040055	HBsAg miễn dịch tự động		77,300	116,000
83	04016827	Định lượng Protein (niệu)	14,000	14,000	44,000
84	04036748	Clostridium nuôi cấy, định danh (030128)	1,328,000	1,328,000	1,909,000
85	04036762	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc (030129)	1,328,000	1,328,000	1,909,000
86	04026795	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật Single antigen beads trên hệ thống Luminex (ngoại viện)		15,000,000	15,000,000
87	04036755	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	184,000	184,000	288,000
88	04016815	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21,800	21,800	44,000
89	04036775	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh (030284)	246,000	246,000	310,000
90	04036749	CMV IgG miễn dịch tự động	116,000	116,000	212,000
91	04036759	HBsAg khẳng định	628,000	628,000	754,000
92	04036753	Entamoeba histolytica(Amip) Ab miễn dịch tự động	184,000	184,000	288,000
93	04026805	Định lượng yếu tố đông máu nội sinh VIIIc, IX, XI [yếu tố XI]	296,000	296,000	483,000
94	04030022	Filaria (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi	43,100	43,100	84,000
95	04010009	Định lượng Axit Uric (niệu)	16,400	16,400	39,000
96	04040042	HBeAg test nhanh	61,700	61,700	87,000
97	04010020	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21,800	21,800	44,000
98	04040044	Định danh kháng thể kháng HLA bằng kỹ thuật ELISA	4,404,000	4,404,000	5,471,000
99	04040071	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65,600	65,600	138,000
100	04010003	Định lượng Creatinin (niệu)	16,400	16,400	39,000
101	04020026	Dengue virus NS1Ag test nhanh	135,000	135,000	219,000
102	04010017	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	21,800	21,800	44,000
103	04030032	HPV Real-time PCR	390,000	390,000	549,000
104	04030021	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch bán tự động	184,000	184,000	288,000
105	04030018	Clostridium nuôi cấy, định danh	1,328,000	1,328,000	1,909,000
106	04040026	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	65,600	65,600	138,000
107	04020008	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83,100	83,100	133,000
108	04010043	Định lượng Amylase (dịch)	21,800	21,800	52,000
109	04040036	HCV Ab miễn dịch tự động		123,000	186,000
110	04040040	EBV IgM miễn dịch tự động	197,000	197,000	268,000
111	04040069	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động		110,000	170,000
112	04040010	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	59,300	59,300	84,000
113	HH269	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)	426,000	426,000	557,000
114	HH270	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)	552,000	552,000	676,000
115	HH213	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	135,000	135,000	219,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
116	HH272	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiểu cầu (ROTEM-FIBTEM)	552,000	552,000	676,000
117	04040012	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47,500	47,500	71,000
118	04040022	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	92,900	92,900	183,000
119	04040025	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65,600	65,600	138,000
120	04040038	CMV IgM miễn dịch tự động	135,000	135,000	230,000
121	04010027	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27,300	27,300	58,000
122	04010057	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13,000	13,000	37,000
123	04030019	Helicobacter pylori nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	1,328,000	1,328,000	1,909,000
124	04050026	Nhuộm ba màu theo phương Nhuộm 3 màu của Masson (i929)	407,000	407,000	881,000
125	04040054	HBeAb test nhanh	61,700	61,700	88,000
126	HH207	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47,500	47,500	95,000
127	HH268	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)	426,000	426,000	557,000
128	04040039	EBV IgG miễn dịch tự động	191,000	191,000	259,000
129	04030004	BK/JC virus Real-time PCR	472,000	472,000	572,000
130	04010019	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21,800	21,800	44,000
131	04040043	HBsAg test nhanh		55,400	90,000
132	04020011	Phát hiện chất ức chế phụ thuộc thời gian và nhiệt độ đường đông máu nội sinh	366,000	366,000	493,000
133	04040004	Rửa hồng cầu/ tiểu cầu bằng máy ly tâm lạnh.	139,000	139,000	170,000
134	04010012	Định lượng Canxi (niệu)	25,000	25,000	47,000
135	04010018	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21,800	21,800	44,000
136	04010056	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19,500	19,500	44,000
137	04010005	Định tính Dưỡng chấp [niệu]	21,800	21,800	55,000
138	04040030	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60,100	60,100	130,000
139	04040034	HBsAb định lượng	119,000	119,000	181,000
140	HH271	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)	552,000	552,000	676,000
141	04010025	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	76,500	76,500	125,000
142	04040023	Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]	87,500	87,500	179,000
143	08152413	Cắt nang vùng sàn miệng	2,887,000	2,887,000	7,045,000
144	08032563	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,838,000	2,838,000	4,718,000
145	08111624	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2,654,000	2,654,000	9,563,000
146	08090945	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông [Nhi]	3,069,000	3,069,000	8,243,000
147	08052223	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4,670,000	4,670,000	7,728,000
148	08104606	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1,507,000	1,507,000	8,956,000
149	08051886	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
150	08051863	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3,878,000	3,878,000	9,291,000
151	08091161	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5,295,000	5,295,000	8,803,000
152	08121388	Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	3,063,000	3,063,000	12,851,000
153	08091292	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2,457,000	2,457,000	5,000,000
154	08062579	Cắt u xương, sụn	3,870,000	3,870,000	6,582,000
155	08050991	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
156	08051910	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
157	08111626	Khâu lỗ thủng đại tràng	3,730,000	3,730,000	11,591,000
158	08051958	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4,109,000	4,109,000	8,429,000
159	08194711	Phẫu thuật nội soi lấy vật: Vật cơ thon, cơ thẳng đùi, cơ rộng trong ...	3,946,000	3,946,000	13,718,000
160	08054688	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	3,378,000	3,378,000	11,377,000
161	08114455	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
162	08114476	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
163	08052192	Cố định cột sống và cánh chậu	5,499,000	5,499,000	14,584,000
164	08142806	Nâng sàn hốc mắt	2,818,000	2,818,000	5,256,000
165	08051993	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4,109,000	4,109,000	8,429,000
166	08124355	Phẫu thuật nội soi cắt màng ngoài tim	2,618,000	2,618,000	14,262,000
167	08050919	Kéo dài đùi bằng phương pháp Ilizarov [Nhi]	4,888,000	4,888,000	10,442,000
168	08084569	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1,507,000	1,507,000	8,956,000
169	08051832	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4,109,000	4,109,000	8,429,000
170	08114427	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2,715,000	2,715,000	7,628,000
171	08052035	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4,109,000	4,109,000	8,429,000
172	08121321	Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp	15,196,000	15,196,000	37,222,000
173	08142908	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko)	660,000	660,000	2,641,000
174	08050876	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
175	08114518	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở OMC lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	3,216,000	3,216,000	10,959,000
176	08034639	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5,690,000	5,690,000	8,697,000
177	08091223	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường	4,670,000	4,670,000	7,728,000
178	08032730	Cắt u thành âm đạo	2,128,000	2,128,000	7,720,000
179	08061300	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	12,317,000	12,317,000	22,173,000
180	08124350	Phẫu thuật nội soi đặt điện cực tạo nhịp thượng tâm mạc	2,618,000	2,618,000	14,262,000
181	08114521	Phẫu thuật nội soi nối túi mật - hồng tràng	3,216,000	3,216,000	10,959,000
182	08124360	Phẫu thuật nội soi thất tuần hoàn bàng hệ chủ - phổi	3,946,000	3,946,000	13,718,000
183	08111596	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3,730,000	3,730,000	11,591,000
184	08032752	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	2,838,000	2,838,000	4,718,000
185	08101512	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1,813,000	1,813,000	7,498,000
186	08052186	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và ghép xương	5,843,000	5,843,000	13,838,000
187	08051883	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
188	08194797	Phẫu thuật sửa cánh mũi trong sẹo khe hở môi đơn	2,122,000	2,122,000	9,287,000
189	08050937	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
190	08081767	Khâu vết thương lách	3,063,000	3,063,000	12,851,000
191	08114435	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2,657,000	2,657,000	10,064,000
192	08032665	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	5,708,000	5,708,000	9,245,000
193	08121329	Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva	17,693,000	17,693,000	41,486,000
194	08052028	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champion, Kim K.Wire)	3,878,000	3,878,000	9,291,000
195	08101680	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ	1,979,000	1,979,000	6,868,000
196	08050865	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
197	08124354	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu khoang màng tim	2,618,000	2,618,000	14,262,000
198	08052214	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thất lưng qua da	5,197,000	5,197,000	8,993,000



STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
199	08114416	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng	2,756,000	2,756,000	9,772,000
200	08051978	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3,069,000	3,069,000	8,243,000
201	08121337	Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp	17,693,000	17,693,000	41,486,000
202	08051818	Phẫu thuật KHX gây trên lồng cầu xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
203	08064337	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	5,036,000	5,036,000	7,512,000
204	08061413	Phẫu thuật cắt phổi do ung thư kèm nạo vét hạch	8,985,000	8,985,000	18,641,000
205	08121373	Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	14,737,000	14,737,000	26,400,000
206	08091158	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5,295,000	5,295,000	8,803,000
207	08114509	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2,265,000	2,265,000	11,839,000
208	08094707	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	3,378,000	3,378,000	11,377,000
209	08094243	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	8,419,000	8,419,000	13,278,000
210	08054697	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	4,370,000	4,370,000	11,054,000
211	08114436	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2,984,000	2,984,000	11,764,000
212	08050979	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [Nhi]	2,945,000	2,945,000	9,589,000
213	08114520	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2,265,000	2,265,000	11,839,000
214	08051864	Phẫu thuật KHX gây mô chày ngoài	3,878,000	3,878,000	9,291,000
215	08051852	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
216	08054424	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2,574,000	2,574,000	11,877,000
217	08092052	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3,131,000	3,131,000	6,147,000
218	08154249	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ vòm mũi	8,775,000	8,775,000	18,708,000
219	08114481	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng	4,448,000	4,448,000	11,776,000
220	08054692	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4,370,000	4,370,000	11,054,000
221	08032678	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3,883,000	3,883,000	12,530,000
222	08121299	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14,180,000	14,180,000	23,836,000
223	08032663	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5,229,000	5,229,000	14,367,000
224	08054664	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai	3,378,000	3,378,000	11,377,000
225	08054706	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	3,378,000	3,378,000	11,377,000
226	08111676	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2,576,000	2,576,000	10,014,000
227	08194909	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng	4,400,000	4,400,000	11,728,000
228	08114453	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
229	08114474	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
230	08111661	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2,655,000	2,655,000	8,003,000
231	08052166	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ	4,806,000	4,806,000	9,137,000
232	08101471	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2,756,000	2,756,000	9,772,000
233	08051947	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3,011,000	3,011,000	5,987,000
234	08051957	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
235	08051920	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2,457,000	2,457,000	5,000,000
236	08052011	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	3,878,000	3,878,000	9,291,000
237	08051997	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4,109,000	4,109,000	8,429,000
238	08054246	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3,311,000	3,311,000	7,500,000
239	08114529	Phẫu thuật nội soi nối OMC - tá tràng	3,216,000	3,216,000	10,959,000
240	08052022	Phẫu thuật kéo dài chi	4,888,000	4,888,000	10,442,000
241	08054708	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	3,378,000	3,378,000	11,377,000
242	08101778	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2,122,000	2,122,000	9,287,000
243	08052173	Phẫu thuật cắt chéo thân đốt sống cổ đường trước	4,670,000	4,670,000	7,728,000
244	08091212	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-tâm nhĩ	4,250,000	4,250,000	11,421,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
245	08121316	Phẫu thuật ghép van tim đồng loài	17,693,000	17,693,000	41,486,000
246	08051996	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4,109,000	4,109,000	8,429,000
247	08091169	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4,250,000	4,250,000	11,421,000
248	08052008	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3,878,000	3,878,000	9,291,000
249	08091159	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5,295,000	5,295,000	8,803,000
250	08114537	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-dạ dày	2,265,000	2,265,000	11,839,000
251	08121369	Phẫu thuật cắt u nhầy nhĩ trái	16,851,000	16,851,000	38,132,000
252	08052018	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5,250,000	5,250,000	9,972,000
253	08063135	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	734,000	734,000	2,552,000
254	08084334	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	3,395,000	3,395,000	15,676,000
255	08111623	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2,945,000	2,945,000	9,589,000
256	08111733	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2,756,000	2,756,000	9,772,000
257	08091184	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua mê nhĩ	7,144,000	7,144,000	12,739,000
258	08194842	Phẫu thuật cắt bỏ u da ác tính vành tai	4,019,000	4,019,000	7,767,000
259	08050952	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não [Nhi]	3,041,000	3,041,000	9,312,000
260	08051874	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
261	08143050	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,892,000	5,892,000	8,559,000
262	08051375	Phẫu thuật điều trị viêm xương ức sau mổ tim hở	5,087,000	5,087,000	14,728,000
263	08101521	Điều trị đái rị ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2,122,000	2,122,000	9,287,000
264	08050965	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
265	08154245	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	3,996,000	3,996,000	6,449,000
266	08054685	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3,378,000	3,378,000	11,377,000
267	08114513	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3,486,000	3,486,000	12,190,000
268	08032717	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5,121,000	5,121,000	7,925,000
269	08054689	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4,370,000	4,370,000	11,054,000
270	08054686	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3,378,000	3,378,000	11,377,000
271	08153462	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V	2,996,000	2,996,000	9,207,000
272	08051870	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3,878,000	3,878,000	9,291,000
273	08051878	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc	4,109,000	4,109,000	8,429,000
274	08124251	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ u mạch máu vùng đầu cổ	13,775,000	13,775,000	19,591,000
275	08091269	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
276	08091178	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7,144,000	7,144,000	12,739,000
277	08121405	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3,063,000	3,063,000	12,851,000
278	08032722	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2,693,000	2,693,000	11,363,000
279	08054313	Phẫu thuật nội soi giải phóng lỗ liên hợp cột sống cổ	3,378,000	3,378,000	11,377,000
280	08114413	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2,265,000	2,265,000	11,839,000
281	08051931	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3,699,000	3,699,000	7,730,000
282	08052037	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3,778,000	3,778,000	7,783,000
283	08054672	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	3,378,000	3,378,000	11,377,000
284	08114390	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2,984,000	2,984,000	11,764,000
285	08114433	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2,657,000	2,657,000	10,064,000
286	08054675	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3,378,000	3,378,000	11,377,000
287	08052576	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1,298,000	1,298,000	7,195,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
288	08111802	Lấy u sau phúc mạc	5,970,000	5,970,000	10,014,000
289	08111656	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo	3,730,000	3,730,000	11,591,000
290	08050871	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
291	08051882	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
292	08064332	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5,814,000	5,814,000	9,728,000
293	08114536	Phẫu thuật nội soi nối nang tụy-hồng tràng	2,265,000	2,265,000	11,839,000
294	08114523	Phẫu thuật nội soi nối ống gan chung-hồng tràng	3,216,000	3,216,000	10,959,000
295	08114524	Phẫu thuật nội soi nối ống mật chủ - hồng tràng	3,216,000	3,216,000	10,959,000
296	08064325	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5,814,000	5,814,000	9,728,000
297	08111738	Nối nang tụy với dạ dày	2,756,000	2,756,000	9,772,000
298	08114426	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2,715,000	2,715,000	7,628,000
299	08050961	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
300	08114538	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2,265,000	2,265,000	11,839,000
301	08111627	Cắt túi thừa đại tràng	3,730,000	3,730,000	11,591,000
302	08064336	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	6,760,000	6,760,000	16,544,000
303	08064328	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5,036,000	5,036,000	7,512,000
304	08114419	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2,265,000	2,265,000	11,839,000
305	08121397	Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách - động mạch đùi	3,063,000	3,063,000	12,851,000
306	08111649	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3,730,000	3,730,000	11,591,000
307	08051999	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3,878,000	3,878,000	9,291,000
308	08121666	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2,655,000	2,655,000	8,003,000
309	08051816	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4,806,000	4,806,000	9,137,000
310	08052055	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4,806,000	4,806,000	9,137,000
311	08184248	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	8,419,000	8,419,000	13,278,000
312	08091926	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3,069,000	3,069,000	7,622,000
313	08114428	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4,448,000	4,448,000	11,776,000
314	08091290	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2,457,000	2,457,000	5,000,000
315	08114382	Phẫu thuật mở cơ thực quản nội soi ngực phải điều trị bệnh co thắt thực quản nan tồn	3,946,000	3,946,000	13,718,000
316	08121374	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim	3,398,000	3,398,000	10,785,000
317	08092176	Phẫu thuật nang Tarlov	4,670,000	4,670,000	7,728,000
318	08134343	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	2,265,000	2,265,000	11,839,000
319	08111672	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2,122,000	2,122,000	9,287,000
320	08124510	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan	2,265,000	2,265,000	11,839,000
321	08124632	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1,507,000	1,507,000	8,956,000
322	08194775	Nâng sàn hốc mắt	2,818,000	2,818,000	5,256,000
323	08050936	Đóng đinh xương chày mở [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
324	08111681	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2,340,000	2,340,000	7,042,000
325	08054674	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	2,265,000	2,265,000	11,839,000
326	08111652	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn	2,655,000	2,655,000	8,003,000
327	08091923	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3,069,000	3,069,000	7,622,000
328	08050884	Phẫu thuật gây móm trên ròng rọc xương cánh tay [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
329	08032718	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2,881,000	2,881,000	4,823,000
330	08114452	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
331	08054700	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	4,370,000	4,370,000	11,054,000
332	08054667	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	4,370,000	4,370,000	11,054,000
333	08032687	Phẫu thuật Crossen	4,170,000	4,170,000	6,813,000
334	08111591	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
335	08121408	Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,851,000	16,851,000	38,132,000
336	08034642	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	5,121,000	5,121,000	7,925,000
337	08121746	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa bằng mạch nhân tạo	11,176,000	11,176,000	20,817,000
338	08114531	Phẫu thuật nội soi cắt khối tá tụy	10,357,000	10,357,000	20,110,000
339	08052044	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3,778,000	3,778,000	7,783,000
340	08054311	Phẫu thuật nội soi cắt mấu răng C2 (mỏm nha) qua miệng	3,946,000	3,946,000	13,718,000
341	08050969	Tháo đốt bàn [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
342	08050963	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ [Nhi]	3,041,000	3,041,000	9,312,000
343	08194874	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên	4,806,000	4,806,000	9,137,000
344	08063140	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [Gây tê]	1,499,000	1,499,000	5,018,000
345	08114473	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng + cắt đoạn đại tràng	4,448,000	4,448,000	11,776,000
346	08054682	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cổ	3,378,000	3,378,000	11,377,000
347	08121393	Phẫu thuật điều trị hẹp khí động mạch cảnh do xơ vữa	15,196,000	15,196,000	37,222,000
348	08050932	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
349	08051833	Phẫu thuật KHX gây chỏm đốt bàn và ngón tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
350	08051904	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
351	08051991	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4,109,000	4,109,000	8,429,000
352	08104601	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1,813,000	1,813,000	7,498,000
353	08051871	Phẫu thuật KHX gây 2 mắt cá cổ chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
354	08051835	Phẫu thuật KHX gây lỏng cầu xương bàn và ngón tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
355	08084333	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	3,395,000	3,395,000	15,676,000
356	08091975	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3,087,000	3,087,000	6,564,000
357	08054698	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	4,370,000	4,370,000	11,054,000
358	08054319	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3,378,000	3,378,000	11,377,000
359	08054694	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4,370,000	4,370,000	11,054,000
360	08054362	Phẫu thuật nội soi cắt xương sườn 1 điều trị hội chứng đường thoát lồng ngực	3,946,000	3,946,000	13,718,000
361	08091208	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ổ bụng trong dẫn não thất	4,250,000	4,250,000	11,421,000
362	08064568	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2,265,000	2,265,000	11,839,000
363	08051909	Phẫu thuật KHX gây nội khớp đầu dưới xương quay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
364	08064340	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất nhỏ (< 5 cm)	5,814,000	5,814,000	9,728,000
365	08063147	Phẫu thuật nội soi nông hẹp thanh khí quản có stent	4,296,000	4,296,000	10,925,000
366	08052050	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3,087,000	3,087,000	6,564,000
367	08104589	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2,265,000	2,265,000	11,839,000
368	08101457	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1,813,000	1,813,000	7,498,000
369	08114393	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2,715,000	2,715,000	7,628,000
370	08054662	Phẫu thuật nội soi tạo hình mỏm cùng vai	3,378,000	3,378,000	11,377,000
371	08064331	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lồng ngực bẩm sinh (VATS)	7,011,000	7,011,000	16,799,000
372	08050987	Bắt vít qua khớp [Nhi]	4,109,000	4,109,000	8,429,000
373	08054695	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	4,370,000	4,370,000	11,054,000
374	08064339	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	5,036,000	5,036,000	7,512,000
375	08111620	Cắt ruột thừa đơn thuần	2,654,000	2,654,000	9,563,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
376	08021507	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1,813,000	1,813,000	7,498,000
377	08051888	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
378	08054320	Phẫu thuật nội soi lấy thoát vị đĩa đệm cột sống cổ đường sau	3,378,000	3,378,000	11,377,000
379	08121322	Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ	17,693,000	17,693,000	41,486,000
380	08054683	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3,378,000	3,378,000	11,377,000
381	08121398	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3,063,000	3,063,000	12,851,000
382	08114425	Phẫu thuật nội soi mở hồng tràng ra da	2,715,000	2,715,000	7,628,000
383	08091162	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5,295,000	5,295,000	8,803,000
384	08092219	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tuỷ sống	5,295,000	5,295,000	8,803,000
385	08051847	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chỏm xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
386	08054665	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	3,378,000	3,378,000	11,377,000
387	08054701	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	4,370,000	4,370,000	11,054,000
388	08051831	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
389	08121347	Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	8,237,000	8,237,000	20,279,000
390	08114421	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
391	08052036	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	4,109,000	4,109,000	8,429,000
392	08121406	Phẫu thuật bắc cầu tĩnh mạch cửa – tĩnh mạch chủ dưới điều trị tăng áp lực tĩnh mạch cửa	5,087,000	5,087,000	14,728,000
393	08153248	Phẫu thuật cắt bán phần thanh quản trên nhĩ kiểu CHEP	5,147,000	5,147,000	9,685,000
394	08114434	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2,657,000	2,657,000	10,064,000
395	08101520	Phẫu thuật điều trị sỏi tiểu	2,122,000	2,122,000	9,287,000
396	08153455	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức	2,660,000	2,660,000	8,105,000
397	08153269	Phẫu thuật cắt kén hơi thanh quản	4,296,000	4,296,000	10,925,000
398	08051942	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)	3,069,000	3,069,000	7,622,000
399	08052190	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5,499,000	5,499,000	14,584,000
400	08021535	Mở rộng lỗ sáo	1,340,000	1,340,000	7,041,000
401	08051820	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
402	08054663	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	3,378,000	3,378,000	11,377,000
403	08054677	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm móm trên lõi cầu ngoài	2,265,000	2,265,000	11,839,000
404	08101506	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1,813,000	1,813,000	7,498,000
405	08052196	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5,499,000	5,499,000	14,584,000
406	08091181	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7,144,000	7,144,000	12,739,000
407	08051907	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
408	08051872	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3,878,000	3,878,000	9,291,000
409	08051810	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3,878,000	3,878,000	9,291,000
410	08051949	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3,011,000	3,011,000	5,987,000
411	08194777	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hở mi do liệt dây VII	2,331,000	2,331,000	3,290,000
412	08091191	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	5,671,000	5,671,000	8,898,000
413	08051954	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	3,878,000	3,878,000	9,291,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
414	08050913	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
415	08121331	Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...)	17,693,000	17,693,000	41,486,000
416	08051903	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
417	08084342	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	2,265,000	2,265,000	11,839,000
418	08022529	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1,298,000	1,298,000	7,195,000
419	08091925	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	3,069,000	3,069,000	7,622,000
420	08054705	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	3,378,000	3,378,000	11,377,000
421	08104613	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1,507,000	1,507,000	8,956,000
422	08114507	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2,265,000	2,265,000	11,839,000
423	08121407	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5,087,000	5,087,000	14,728,000
424	08064329	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	5,814,000	5,814,000	9,728,000
425	08121618	Cắt đoạn động mạch mạc treo tràng trên, nối động mạch trực tiếp	3,730,000	3,730,000	11,591,000
426	08050973	Gỡ dính gân [Nhi]	3,087,000	3,087,000	6,564,000
427	08054712	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt hoạt mạc viêm	3,378,000	3,378,000	11,377,000
428	08063148	Phẫu thuật nội soi nong hẹp thanh khí quản không có stent	4,296,000	4,296,000	10,925,000
429	08054699	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	4,370,000	4,370,000	11,054,000
430	08051859	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
431	08111621	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
432	08051806	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3,878,000	3,878,000	9,291,000
433	08111594	Cắt màng ngăn tá tràng	2,574,000	2,574,000	11,877,000
434	08050855	Cố định nẹp vít gãy trật khớp vai [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
435	08111584	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3,730,000	3,730,000	11,591,000
436	08032679	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3,044,000	3,044,000	10,337,000
437	08111744	Cắt khối tá tụy bảo tồn môn vị	11,176,000	11,176,000	20,817,000
438	08063144	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [Gây tê]	1,499,000	1,499,000	5,018,000
439	08114539	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2,265,000	2,265,000	11,839,000
440	08101459	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1,813,000	1,813,000	7,498,000
441	08050921	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
442	08040977	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm [Nhi]	2,995,000	2,995,000	7,955,000
443	08114574	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1,507,000	1,507,000	8,956,000
444	08032715	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4,494,000	4,494,000	7,000,000
445	08194947	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	3,087,000	3,087,000	6,564,000
446	08052185	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống đường trước	4,670,000	4,670,000	7,728,000
447	08091188	Phẫu thuật áp xe dưới màng tụy	4,670,000	4,670,000	7,728,000
448	08052178	Phẫu thuật mở cung sau cột sống ngực	4,670,000	4,670,000	7,728,000
449	08054679	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	2,265,000	2,265,000	11,839,000
450	08032751	Cắt âm hộ + vết hạch bên hai bên	3,884,000	3,884,000	6,230,000
451	08111675	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn	2,655,000	2,655,000	8,003,000
452	08050874	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
453	08051828	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3,878,000	3,878,000	9,291,000
454	08111569	Phẫu thuật Heller	3,063,000	3,063,000	12,851,000
455	08032658	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3,455,000	3,455,000	10,469,000
456	08194739	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	4,746,000	4,746,000	8,343,000
457	08024631	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1,507,000	1,507,000	8,956,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
458	08050888	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
459	08051815	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
460	08124359	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch	2,618,000	2,618,000	14,262,000
461	08021533	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1,340,000	1,340,000	7,041,000
462	08084544	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2,265,000	2,265,000	11,839,000
463	08051944	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh	2,850,000	2,850,000	7,099,000
464	08050942	Kéo dài cẳng chân bằng phương pháp Ilizarov [Nhi]	4,888,000	4,888,000	10,442,000
465	08051959	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4,109,000	4,109,000	8,429,000
466	08051822	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4,109,000	4,109,000	8,429,000
467	08032690	Phẫu thuật Labhart	2,882,000	2,882,000	5,050,000
468	08063139	Phẫu thuật nội soi cắt u khí quản ống mềm gây tê/gây mê [Gây mê]	3,125,000	3,125,000	6,317,000
469	08052193	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	5,499,000	5,499,000	14,584,000
470	08051811	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3,878,000	3,878,000	9,291,000
471	08052025	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3,259,000	3,259,000	10,543,000
472	08051983	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3,878,000	3,878,000	9,291,000
473	08091222	Phẫu thuật mở nắp sọ sinh thiết tổn thương nội sọ	4,670,000	4,670,000	7,728,000
474	08134575	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2,618,000	2,618,000	14,262,000
475	08091281	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau	3,063,000	3,063,000	12,851,000
476	08050960	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
477	08051841	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	3,878,000	3,878,000	9,291,000
478	08051843	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4,109,000	4,109,000	8,429,000
479	08052029	Phẫu thuật cắt cụt chi	3,833,000	3,833,000	5,942,000
480	08051846	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối phức tạp	3,878,000	3,878,000	9,291,000
481	08121660	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2,655,000	2,655,000	8,003,000
482	08032659	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,044,000	3,044,000	10,337,000
483	08051918	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	3,878,000	3,878,000	9,291,000
484	08050902	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương tạo varus) [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
485	08092231	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4,670,000	4,670,000	7,728,000
486	08063143	Phẫu thuật nội soi cắt u phế quản ống mềm gây tê/gây mê [Gây mê]	3,125,000	3,125,000	6,317,000
487	08091219	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ qua mở nắp sọ	5,671,000	5,671,000	8,898,000
488	08052054	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4,806,000	4,806,000	9,137,000
489	08091176	Phẫu thuật lấy máu tụ quanh ổ mắt sau CTSN	5,295,000	5,295,000	8,803,000
490	08051887	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
491	08053442	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít tự tiêu	2,385,000	2,385,000	4,978,000
492	08051845	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3,878,000	3,878,000	9,291,000
493	08054668	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn	3,378,000	3,378,000	11,377,000
494	08032683	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6,181,000	6,181,000	9,360,000
495	08051960	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4,109,000	4,109,000	8,429,000
496	08051880	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3,878,000	3,878,000	9,291,000
497	08054673	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	3,378,000	3,378,000	11,377,000
498	08032727	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1,997,000	1,997,000	3,447,000
499	08051855	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
500	08052063	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3,011,000	3,011,000	5,987,000
501	08111602	Cắt ruột non hình chêm	3,730,000	3,730,000	11,591,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
502	08051220	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy tầng giữa nền sọ bằng đường vào trên xương đá	5,671,000	5,671,000	8,898,000
503	08050906	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy khung chậu [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
504	08052224	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4,670,000	4,670,000	7,728,000
505	08051973	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3,087,000	3,087,000	6,564,000
506	08051834	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
507	08104633	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1,507,000	1,507,000	8,956,000
508	08111674	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2,655,000	2,655,000	8,003,000
509	08061411	Phẫu thuật cắt một thùy phổi bệnh lý	8,985,000	8,985,000	18,641,000
510	08051916	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
511	08050948	Cắt cụt cẳng chân [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
512	08061780	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3,063,000	3,063,000	12,851,000
513	08091163	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5,295,000	5,295,000	8,803,000
514	08051856	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
515	08051823	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4,109,000	4,109,000	8,429,000
516	08111650	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2,574,000	2,574,000	11,877,000
517	08111600	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3,730,000	3,730,000	11,591,000
518	08054713	Phẫu thuật nội soi khớp cổ chân cắt lọc sụn khớp cổ chân	3,378,000	3,378,000	11,377,000
519	08111653	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3,730,000	3,730,000	11,591,000
520	08153461	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V	2,996,000	2,996,000	9,207,000
521	08163413	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	472,000	472,000	1,830,000
522	08051930	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3,087,000	3,087,000	6,564,000
523	08111639	Lấy dị vật trực tràng	3,730,000	3,730,000	11,591,000
524	08194945	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3,087,000	3,087,000	6,564,000
525	08051851	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
526	08051827	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
527	08051808	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3,878,000	3,878,000	9,291,000
528	08194948	Gỡ dính thần kinh	3,087,000	3,087,000	6,564,000
529	08032716	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4,494,000	4,494,000	7,000,000
530	08051905	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
531	08153242	Phẫu thuật cắt hạ họng bán phần	5,147,000	5,147,000	9,685,000
532	08054247	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần xương hàm trên medial maxillectomy	8,419,000	8,419,000	13,278,000
533	08142765	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1,072,000	1,072,000	4,745,000
534	08051979	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3,041,000	3,041,000	9,312,000
535	08063186	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	998,000	998,000	2,775,000
536	08091291	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2,457,000	2,457,000	5,000,000
537	08050943	Phẫu thuật khớp giả xương chầy bẩm sinh có ghép xương [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
538	08051867	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chầy	3,878,000	3,878,000	9,291,000
539	08051842	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3,878,000	3,878,000	9,291,000
540	08051933	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3,778,000	3,778,000	7,783,000
541	08153457	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1,028,000	1,028,000	6,542,000
542	08052201	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4,670,000	4,670,000	7,728,000
543	08111593	Cắt bóng Vater và tạo hình ống mật chủ, ống Wirsung qua đường mở D2 tá tràng	11,176,000	11,176,000	20,817,000
544	08061301	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12,317,000	12,317,000	22,173,000
545	08051877	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3,878,000	3,878,000	9,291,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
546	08063136	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2,129,000	2,129,000	4,757,000
547	08050954	Phẫu thuật điều trị bàn chân bẹt do bại não [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
548	08052002	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
549	08051891	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
550	08051884	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4,109,000	4,109,000	8,429,000
551	08121342	Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,851,000	16,851,000	38,132,000
552	08121365	Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A	19,055,000	19,055,000	35,189,000
553	08051890	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
554	08051849	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
555	08051866	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3,878,000	3,878,000	9,291,000
556	08051876	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3,878,000	3,878,000	9,291,000
557	08051826	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3,878,000	3,878,000	9,291,000
558	08153296	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3,311,000	3,311,000	7,500,000
559	08111664	Phẫu thuật Longo	2,346,000	2,346,000	9,111,000
560	08052200	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4,670,000	4,670,000	7,728,000
561	08051805	Phẫu thuật tháo khớp vai	2,850,000	2,850,000	7,099,000
562	08091215	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não ở tầng trước nền sọ qua đường mở nắp sọ	5,671,000	5,671,000	8,898,000
563	08054316	Phẫu thuật nội soi cắt bản sống giải ép trong hẹp ống sống thắt lưng	3,378,000	3,378,000	11,377,000
564	08052184	Phẫu thuật chỉnh gù CS đường trước và hàn khớp	9,230,000	9,230,000	20,077,000
565	08051970	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3,087,000	3,087,000	6,564,000
566	08051829	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	3,878,000	3,878,000	9,291,000
567	08101509	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2,383,000	2,383,000	11,095,000
568	08032681	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	4,908,000	4,908,000	8,294,000
569	08111743	Cắt khối tá tụy	11,176,000	11,176,000	20,817,000
570	08051865	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3,878,000	3,878,000	9,291,000
571	08051814	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
572	08051879	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	4,109,000	4,109,000	8,429,000
573	08051857	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
574	08052056	Lấy u xương (ghép xi măng)	3,870,000	3,870,000	6,582,000
575	08051854	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
576	08111663	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2,655,000	2,655,000	8,003,000
577	08061423	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi	1,818,000	1,818,000	9,256,000
578	08111736	Dẫn lưu nang tụy	2,756,000	2,756,000	9,772,000
579	08032696	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2,719,000	2,719,000	4,546,000
580	08051977	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại liệt	3,069,000	3,069,000	8,243,000
581	08050893	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động [Nhi]	3,069,000	3,069,000	7,622,000
582	08051892	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4,109,000	4,109,000	8,429,000
583	08051809	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3,878,000	3,878,000	9,291,000
584	08091180	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7,144,000	7,144,000	12,739,000
585	08050872	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [Nhi]	2,850,000	2,850,000	7,099,000
586	08050926	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
587	08054684	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3,378,000	3,378,000	11,377,000
588	08054671	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm cơ rút khớp vai	3,378,000	3,378,000	11,377,000
589	08144250	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5,892,000	5,892,000	8,559,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
590	08064330	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ (VATS) điều trị bệnh lý phổi, trung thất	3,946,000	3,946,000	13,718,000
591	08114418	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2,756,000	2,756,000	9,772,000
592	08054324	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực	3,378,000	3,378,000	11,377,000
593	08054318	Phẫu thuật nội soi lấy đĩa đệm cột sống ngực đường trước trong vẹo cột sống	3,378,000	3,378,000	11,377,000
594	08111601	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3,730,000	3,730,000	11,591,000
595	08194738	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng sụn tự thân	4,746,000	4,746,000	8,343,000
596	08051860	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4,109,000	4,109,000	8,429,000
597	08153454	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2,605,000	2,605,000	4,577,000
598	08121336	Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim	15,196,000	15,196,000	37,222,000
599	08050869	Cắt đoạn khớp khuỷu [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
600	08051934	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3,778,000	3,778,000	7,783,000
601	08114541	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu nang tụy	2,265,000	2,265,000	11,839,000
602	08051868	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
603	08022530	Cắt nang thờng tinh một bên	1,914,000	1,914,000	9,284,000
604	08061537	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3,398,000	3,398,000	10,785,000
605	08052181	Phẫu thuật chỉnh vẹo cột sống qua đường sau	9,230,000	9,230,000	20,077,000
606	08121317	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ	13,068,000	13,068,000	29,520,000
607	08032549	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3,044,000	3,044,000	10,337,000
608	08054681	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	3,378,000	3,378,000	11,377,000
609	08050866	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [Nhi]	4,109,000	4,109,000	8,429,000
610	08051850	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
611	08111659	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	2,655,000	2,655,000	8,003,000
612	08051825	Phẫu thuật KHX gãy đai quay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
613	08052049	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3,087,000	3,087,000	6,564,000
614	08114519	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3,216,000	3,216,000	10,959,000
615	08114480	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng	4,448,000	4,448,000	11,776,000
616	08054703	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	3,378,000	3,378,000	11,377,000
617	08114423	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2,574,000	2,574,000	11,877,000
618	08094273	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ lấy u não	3,946,000	3,946,000	13,718,000
619	08091921	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2,457,000	2,457,000	5,000,000
620	08032689	Phẫu thuật Lefort	2,882,000	2,882,000	5,050,000
621	08121371	Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái	17,693,000	17,693,000	41,486,000
622	08050941	Phẫu thuật co gân Achilles [Nhi]	3,087,000	3,087,000	6,564,000
623	08052194	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5,499,000	5,499,000	14,584,000
624	08091193	Giải phóng dị tật tủy sống chẻ đôi, bằng đường vào phía sau	5,671,000	5,671,000	8,898,000
625	08111662	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2,655,000	2,655,000	8,003,000
626	08111668	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2,655,000	2,655,000	8,003,000
627	08101491	Dẫn lưu nước tiểu bằng quang	1,813,000	1,813,000	7,498,000
628	08111589	Cắt u tá tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
629	08052024	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3,041,000	3,041,000	9,312,000
630	08050959	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
631	08104634	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1,507,000	1,507,000	8,956,000
632	08091211	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ở bụng	4,250,000	4,250,000	11,421,000
633	08032561	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bào tồn tử cung	3,519,000	3,519,000	5,911,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
634	08081768	Bảo tồn lách vỡ bằng lưới sinh học	3,063,000	3,063,000	12,851,000
635	08052177	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5,499,000	5,499,000	14,584,000
636	08032724	Khoét chóp cổ tử cung	2,846,000	2,846,000	4,676,000
637	08032749	Cắt u vú lành tính	2,962,000	2,962,000	11,476,000
638	08052215	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5,499,000	5,499,000	14,584,000
639	08061546	Đóng lỗ rò thực quản - khí quản	3,730,000	3,730,000	11,591,000
640	08050925	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
641	08101494	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1,340,000	1,340,000	7,041,000
642	08101479	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3,063,000	3,063,000	12,851,000
643	08121204	Cắt u máu tủy sống, dị dạng động tĩnh mạch trong tủy	7,604,000	7,604,000	10,280,000
644	08111592	Cắt túi thừa tá tràng	2,654,000	2,654,000	9,563,000
645	08051915	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5,250,000	5,250,000	9,972,000
646	08051945	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3,699,000	3,699,000	7,730,000
647	08032699	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung	3,519,000	3,519,000	5,911,000
648	08032692	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones)	4,902,000	4,902,000	7,135,000
649	08081438	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh đái đường cấp	2,574,000	2,574,000	11,877,000
650	08052209	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5,626,000	5,626,000	10,204,000
651	08032704	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4,267,000	4,267,000	6,439,000
652	08091187	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tủy	4,250,000	4,250,000	11,421,000
653	08101434	Ghép thận tự thân trong cấp cứu do chấn thương cuống thận	6,760,000	6,760,000	16,544,000
654	08034141	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,494,000	4,494,000	7,000,000
655	08051183	Phẫu thuật áp xe não bằng đường qua xương đá	7,144,000	7,144,000	12,739,000
656	08121376	Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo	16,851,000	16,851,000	38,132,000
657	08111574	Cắt dạ dày hình chêm	3,730,000	3,730,000	11,591,000
658	08111540	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất	2,945,000	2,945,000	9,589,000
659	08121377	Kỹ thuật đặt bóng đối xung động mạch chủ	2,122,000	2,122,000	9,287,000
660	08061786	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [tạo hình]	3,351,000	3,351,000	10,914,000
661	08020854	Dẫn lưu áp xe búi/tĩnh hoàn [Nhi]	197,000	197,000	1,159,000
662	08111542	Lấy dị vật thực quản đường cổ	3,730,000	3,730,000	11,591,000
663	08032700	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,844,000	2,844,000	3,872,000
664	08050957	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
665	08062187	Lấy bỏ thân đốt sống ngực và đặt lồng titanium	5,499,000	5,499,000	14,584,000
666	08051994	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET	2,850,000	2,850,000	7,099,000
667	08114388	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2,984,000	2,984,000	11,764,000
668	08111678	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1,340,000	1,340,000	7,041,000
669	08111739	Nội nang tụy với hồng tràng	2,756,000	2,756,000	9,772,000
670	08111737	Nội nang tụy với tá tràng	2,756,000	2,756,000	9,772,000
671	08032697	Phẫu thuật cắt tĩnh hoàn lạc chỗ	2,828,000	2,828,000	4,600,000
672	08092061	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2,457,000	2,457,000	5,000,000
673	08091226	Phẫu thuật dị dạng cổ chẩm	5,970,000	5,970,000	9,452,000
674	08032564	Cắt u thành âm đạo	2,128,000	2,128,000	7,720,000
675	08050911	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
676	08051893	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	3,041,000	3,041,000	9,312,000
677	08061414	Phẫu thuật cắt u trung thất	10,670,000	10,670,000	20,311,000
678	08121349	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo	18,693,000	18,693,000	59,268,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
679	08121747	Cắt khối tá tụy + tạo hình động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn mạch nhân tạo	11,176,000	11,176,000	20,817,000
680	08051908	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
681	08121396	Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh - dưới đòn, cảnh - cảnh)	15,196,000	15,196,000	37,222,000
682	08052198	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5,499,000	5,499,000	14,584,000
683	08024626	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	2,811,000	2,811,000	10,249,000
684	08111543	Lấy dị vật thực quản đường ngực	3,730,000	3,730,000	11,591,000
685	08032713	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,904,000	2,904,000	4,904,000
686	08050918	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng) [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
687	08121708	Các loại phẫu thuật phân lưu cửa chủ	3,730,000	3,730,000	11,591,000
688	08111667	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2,655,000	2,655,000	8,003,000
689	08053432	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hàm	3,637,000	3,637,000	14,079,000
690	08021514	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến	1,813,000	1,813,000	7,498,000
691	08104621	Nội soi vá rò bàng quang - âm đạo	2,265,000	2,265,000	11,839,000
692	08091173	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thắt lưng đo áp lực dịch não tủy	4,250,000	4,250,000	11,421,000
693	08050990	Ghép trong mắt đoạn xương [Nhi]	4,806,000	4,806,000	9,137,000
694	08032705	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5,708,000	5,708,000	8,417,000
695	08153464	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII	4,322,000	4,322,000	8,633,000
696	08052013	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3,878,000	3,878,000	9,291,000
697	08101484	Cắm niệu quản bàng quang	3,063,000	3,063,000	12,851,000
698	08051992	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3,878,000	3,878,000	9,291,000
699	08111609	Đóng mở thông ruột non	3,730,000	3,730,000	11,591,000
700	08091210	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thắt lưng-ổ bụng	4,250,000	4,250,000	11,421,000
701	08091179	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7,144,000	7,144,000	12,739,000
702	08091976	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3,087,000	3,087,000	6,564,000
703	08101654	Đóng rò trực tràng - bàng quang	3,730,000	3,730,000	11,591,000
704	08032662	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3,421,000	3,421,000	10,822,000
705	08111647	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3,730,000	3,730,000	11,591,000
706	08021527	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1,813,000	1,813,000	7,498,000
707	08052230	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4,670,000	4,670,000	7,728,000
708	08032709	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	3,829,000	3,829,000	6,631,000
709	08053444	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2,385,000	2,385,000	4,978,000
710	08121298	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14,180,000	14,180,000	23,836,000
711	08052168	Cắt một phần bản sống trong hẹp ống sống cổ	4,670,000	4,670,000	7,728,000
712	08111646	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2,655,000	2,655,000	8,003,000
713	08121395	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	15,196,000	15,196,000	37,222,000
714	08121307	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3,063,000	3,063,000	12,851,000
715	08050956	Phẫu thuật điều trị bàn chân lồi- xoay ngoài [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
716	08052026	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2,168,000	2,168,000	8,122,000
717	08052058	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2,850,000	2,850,000	7,099,000
718	08050950	Găm Kirschner trong gãy mắt cá [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
719	08050922	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
720	08194772	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2,818,000	2,818,000	5,256,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
721	08091217	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang sàng	5,671,000	5,671,000	8,898,000
722	08090995	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên [Nhi]	2,457,000	2,457,000	5,000,000
723	08111608	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2,945,000	2,945,000	9,589,000
724	08051894	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3,041,000	3,041,000	9,312,000
725	08101505	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1,813,000	1,813,000	7,498,000
726	08121350	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo	13,068,000	13,068,000	29,520,000
727	08032725	Cắt cụt cổ tử cung	2,846,000	2,846,000	4,676,000
728	08052191	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3,063,000	3,063,000	12,851,000
729	08153468	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1,724,000	1,724,000	7,096,000
730	08091192	Phẫu thuật đóng dị tật nứt đốt sống (spina bifida) kèm theo thoát vị tuỷ-màng tuỷ, bằng đường vào phía sau	5,671,000	5,671,000	8,898,000
731	08121306	Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo	15,196,000	15,196,000	37,222,000
732	08091194	Phẫu thuật cắt bỏ đường dò dưới da-dưới màng tuỷ	4,670,000	4,670,000	7,728,000
733	08061412	Phẫu thuật cắt một bên phổi bệnh lý	8,985,000	8,985,000	18,641,000
734	08052183	Phẫu thuật chỉnh vẹo CS đường trước và hàn khớp	9,230,000	9,230,000	20,077,000
735	08091172	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4,250,000	4,250,000	11,421,000
736	08050892	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
737	08091196	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy hoặc một thoát vị màng tủy sau mổ tuỷ sống	5,671,000	5,671,000	8,898,000
738	08050860	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [Nhi]	3,870,000	3,870,000	6,582,000
739	08101655	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản	3,730,000	3,730,000	11,591,000
740	08052006	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3,878,000	3,878,000	9,291,000
741	08111545	Đóng rò thực quản	3,730,000	3,730,000	11,591,000
742	08061782	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3,063,000	3,063,000	12,851,000
743	08053440	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2,385,000	2,385,000	4,978,000
744	08111541	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3,730,000	3,730,000	11,591,000
745	08111648	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng đường bụng	2,574,000	2,574,000	11,877,000
746	08051998	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4,109,000	4,109,000	8,429,000
747	08194740	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	4,746,000	4,746,000	8,343,000
748	08032701	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2,776,000	2,776,000	7,180,000
749	08052182	Phẫu thuật chỉnh gù cột sống qua đường sau	9,230,000	9,230,000	20,077,000
750	08051968	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3,087,000	3,087,000	6,564,000
751	08121310	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	12,996,000	12,996,000	25,724,000
752	08052580	Cắt chỉ và vét hạch do ung thư	3,833,000	3,833,000	5,942,000
753	08111718	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2,945,000	2,945,000	9,589,000
754	08050993	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo [Nhi]	4,806,000	4,806,000	9,137,000
755	08051927	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3,087,000	3,087,000	6,564,000
756	08114573	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1,507,000	1,507,000	8,956,000
757	08051972	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3,087,000	3,087,000	6,564,000
758	08061418	Phẫu thuật điều trị lõm ngực bẩm sinh	3,063,000	3,063,000	12,851,000
759	08052169	Phẫu thuật giải ép, ghép xương liên thân đốt và cố định cột sống cổ đường trước	5,087,000	5,087,000	14,728,000
760	08091276	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh mặt (dây VII) trong co giật nửa mặt (facial tics), bằng đường mở nắp sọ	4,670,000	4,670,000	7,728,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
761	08051937	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3,778,000	3,778,000	7,783,000
762	08053443	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	2,385,000	2,385,000	4,978,000
763	08051189	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3,011,000	3,011,000	5,987,000
764	08051969	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3,087,000	3,087,000	6,564,000
765	08032534	Cắt u vú lành tính	2,962,000	2,962,000	11,476,000
766	08111583	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3,730,000	3,730,000	11,591,000
767	08050896	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
768	08061781	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3,063,000	3,063,000	12,851,000
769	08121314	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	15,196,000	15,196,000	37,222,000
770	08051952	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
771	08052001	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	3,878,000	3,878,000	9,291,000
772	08142805	Đặt sụn sườn vào dưới màng xương điều trị lõm mắt	2,818,000	2,818,000	5,256,000
773	08051928	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3,087,000	3,087,000	6,564,000
774	08052188	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5,499,000	5,499,000	14,584,000
775	08091278	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư	3,063,000	3,063,000	12,851,000
776	08121390	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3,063,000	3,063,000	12,851,000
777	08111787	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2,122,000	2,122,000	9,287,000
778	08050904	Phẫu thuật cứng cơ may [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
779	08091218	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy qua xoang trán	5,671,000	5,671,000	8,898,000
780	08052005	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
781	08121707	Lấy huyết khối tĩnh mạch cửa	3,730,000	3,730,000	11,591,000
782	08101492	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1,813,000	1,813,000	7,498,000
783	08052059	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2,850,000	2,850,000	7,099,000
784	08092060	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2,850,000	2,850,000	7,099,000
785	08052222	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4,670,000	4,670,000	7,728,000
786	08091275	Phẫu thuật giải phóng chèn ép thần kinh tam thoa (dây V) trong đau nửa mặt, bằng đường mở nắp sọ	4,670,000	4,670,000	7,728,000
787	08101478	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2,122,000	2,122,000	9,287,000
788	08121387	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ	15,196,000	15,196,000	37,222,000
789	08052592	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương	3,870,000	3,870,000	6,582,000
790	08051971	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3,087,000	3,087,000	6,564,000
791	08111720	Mở thông túi mật	2,122,000	2,122,000	9,287,000
792	08051013	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao	2,850,000	2,850,000	7,099,000
793	08121402	Phẫu thuật điều trị giả phòng động mạch do tiêm chích ma túy	3,063,000	3,063,000	12,851,000
794	08052199	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5,499,000	5,499,000	14,584,000
795	08111789	Khâu vết thương thành bụng	2,122,000	2,122,000	9,287,000
796	08091171	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4,250,000	4,250,000	11,421,000
797	08051919	Phẫu thuật điều trị khớp giả xương thuyền bằng mảnh ghép xương cuống mạch liên	3,878,000	3,878,000	9,291,000
798	08051953	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3,878,000	3,878,000	9,291,000
799	08052171	Phẫu thuật cắt thân đốt sống, ghép xương và cố định CS cổ (ACCF)	5,843,000	5,843,000	13,838,000
800	08053441	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2,385,000	2,385,000	4,978,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
801	08121382	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	17,693,000	17,693,000	41,486,000
802	08111670	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2,655,000	2,655,000	8,003,000
803	08061536	Mở ngực thăm dò	3,398,000	3,398,000	10,785,000
804	08032703	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4,267,000	4,267,000	6,439,000
805	08153246	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần đứng	5,147,000	5,147,000	9,685,000
806	08121338	Phẫu thuật điều trị dò động – tĩnh mạch phổi	8,985,000	8,985,000	18,641,000
807	08051419	Phẫu thuật điều trị lỗi xương ức (ức gà)	3,063,000	3,063,000	12,851,000
808	08051935	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2,850,000	2,850,000	7,099,000
809	08121401	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3,063,000	3,063,000	12,851,000
810	08111669	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2,655,000	2,655,000	8,003,000
811	08092051	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2,457,000	2,457,000	5,000,000
812	08052007	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
813	08121616	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3,730,000	3,730,000	11,591,000
814	08121318	Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn	13,068,000	13,068,000	29,520,000
815	08111622	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2,654,000	2,654,000	9,563,000
816	08051961	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3,011,000	3,011,000	5,987,000
817	08111658	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung	3,730,000	3,730,000	11,591,000
818	08052004	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
819	08052012	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương bệnh lý	3,878,000	3,878,000	9,291,000
820	08051955	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3,878,000	3,878,000	9,291,000
821	08091280	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da	3,063,000	3,063,000	12,851,000
822	08121341	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn	14,737,000	14,737,000	40,503,000
823	08061784	Phẫu thuật điều trị nhão cơ hoành	3,063,000	3,063,000	12,851,000
824	08121615	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3,730,000	3,730,000	11,591,000
825	08121339	Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ	15,196,000	15,196,000	37,222,000
826	08111714	Lấy máu tụ bao gan	5,487,000	5,487,000	15,273,000
827	08050912	Phẫu thuật cắt cụt đùi [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
828	08121305	Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ	15,196,000	15,196,000	37,222,000
829	08053445	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	2,385,000	2,385,000	4,978,000
830	08050863	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [Nhi]	4,109,000	4,109,000	8,429,000
831	08050992	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
832	08153259	Phẫu thuật cắt móm trâm theo đường miệng	3,856,000	3,856,000	7,368,000
833	08183301	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2,129,000	2,129,000	4,757,000
834	08141286	Phẫu thuật u xơ cơ ổ mắt	5,232,000	5,232,000	8,079,000
835	08194756	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1,340,000	1,340,000	11,014,000
836	08101519	Phẫu thuật tạo hình điều trị lõm niệu đạo mặt lưng dương vật	2,383,000	2,383,000	11,095,000
837	08121355	Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp	17,693,000	17,693,000	41,486,000
838	08121358	Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên	17,693,000	17,693,000	41,486,000
839	08050883	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
840	08051963	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3,087,000	3,087,000	6,564,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
841	08122027	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,964,000	6,964,000	16,579,000
842	08121383	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực	19,055,000	19,055,000	35,189,000
843	08121524	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1,340,000	1,340,000	7,041,000
844	08194954	Phẫu thuật sửa sọ co khuỷu bằng vật tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
845	08051929	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3,087,000	3,087,000	6,564,000
846	08121324	Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot	17,693,000	17,693,000	41,486,000
847	08121252	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
848	08091264	Phẫu thuật u sọ hầu bằng đường mở nắp sọ	7,504,000	7,504,000	10,733,000
849	08051897	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2,122,000	2,122,000	9,287,000
850	08051155	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5,596,000	5,596,000	8,486,000
851	08051838	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3,087,000	3,087,000	6,564,000
852	08194923	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới	3,836,000	3,836,000	6,110,000
853	08051938	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2,883,000	2,883,000	11,492,000
854	08051985	Phẫu thuật trật báng chè bẩm sinh	3,041,000	3,041,000	9,312,000
855	08091261	Phẫu thuật u não thất tư bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
856	08194970	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3,469,000	3,469,000	14,769,000
857	08032693	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)	6,218,000	6,218,000	9,493,000
858	08204211	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3,037,000	3,037,000	8,318,000
859	08194781	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật tự do	6,040,000	6,040,000	8,829,000
860	08121326	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất toàn bộ	17,693,000	17,693,000	41,486,000
861	08051836	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3,087,000	3,087,000	6,564,000
862	08094185	Phẫu thuật vi phẫu u não nền sọ	6,996,000	6,996,000	16,820,000
863	08101477	Treo cổ bằng quang điều trị đái rỉ ở nữ	2,122,000	2,122,000	9,287,000
864	08121359	Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ	17,693,000	17,693,000	41,486,000
865	08052016	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5,250,000	5,250,000	12,846,000
866	08091242	Phẫu thuật u vùng tầng giữa nền sọ bằng mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,820,000
867	08121368	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống	19,055,000	19,055,000	35,189,000
868	08091268	Phẫu thuật u thể trai, vách trong suốt bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
869	08052009	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
870	08194743	Phẫu thuật tái tạo trán lõm bằng xi măng xương	4,746,000	4,746,000	8,343,000
871	08194966	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
872	08121366	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên	19,055,000	19,055,000	35,189,000
873	08091157	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5,596,000	5,596,000	8,486,000
874	08052039	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	3,011,000	3,011,000	5,987,000
875	08091241	Phẫu thuật u vùng giao thoa thị giác và/hoặc vùng dưới đồi bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,820,000
876	08052208	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	5,626,000	5,626,000	10,204,000
877	08194823	Phẫu thuật tạo hình thiếu năng vòm hầu bằng vật thành họng sau	2,637,000	2,637,000	9,901,000
878	08052014	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4,750,000	4,750,000	12,364,000
879	08091228	Phẫu thuật thoát vị não màng não nền sọ	5,671,000	5,671,000	8,898,000
880	08091175	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy nền sọ sau CTSN	5,970,000	5,970,000	9,452,000
881	08051288	Phẫu thuật u xương hốc mắt	5,232,000	5,232,000	8,079,000
882	08121367	Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ	19,055,000	19,055,000	35,189,000

40

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
883	08051245	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt (petroclivan) bằng đường qua xương đá	6,996,000	6,996,000	16,820,000
884	08121325	Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ - thất bán phần	17,693,000	17,693,000	41,486,000
885	08051830	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2,168,000	2,168,000	8,122,000
886	08050929	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
887	08091259	Phẫu thuật u não thất bên bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
888	08091262	Phẫu thuật u tuyến yên bằng đường mở nắp sọ	7,504,000	7,504,000	10,733,000
889	08050923	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mỡ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
890	08051913	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền	3,087,000	3,087,000	6,564,000
891	08050915	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
892	08194952	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	2,830,000	2,830,000	6,888,000
893	08050909	Tháo khớp háng [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
894	08091257	Phẫu thuật u lều tiểu não, bằng đường vào dưới lều tiểu não	7,504,000	7,504,000	10,733,000
895	08121385	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu	12,996,000	12,996,000	25,724,000
896	08021531	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1,340,000	1,340,000	7,041,000
897	08050924	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
898	08121328	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh đảo ngược các mạch máu lớn	17,693,000	17,693,000	41,486,000
899	08194968	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
900	08051962	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3,087,000	3,087,000	6,564,000
901	08091238	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	6,996,000	6,996,000	16,820,000
902	08111683	Thăm dò, sinh thiết gan	2,576,000	2,576,000	10,014,000
903	08194965	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
904	08050980	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
905	08053267	Phẫu thuật rò xoang lê	4,732,000	4,732,000	7,757,000
906	08091271	Phẫu thuật u thân não, bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
907	08204199	Phẫu thuật vi phẫu điều trị đau dây tam thoa phương pháp Janneta	4,670,000	4,670,000	7,728,000
908	08194955	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	3,469,000	3,469,000	14,769,000
909	08121330	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng	17,693,000	17,693,000	41,486,000
910	08194967	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
911	08052213	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thất lưng bằng sóng cao tần	1,786,000	1,786,000	2,686,000
912	08194754	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	3,469,000	3,469,000	14,769,000
913	08091251	Phẫu thuật u lỗ chân bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,820,000
914	08051990	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3,699,000	3,699,000	7,730,000
915	08194953	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
916	08051839	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3,087,000	3,087,000	6,564,000
917	08091174	Phẫu thuật vá đường dò dịch não tủy ở vòm sọ sau CTSN	5,970,000	5,970,000	9,452,000
918	08194865	Phẫu thuật tạo hình liệt mặt do dây VII bằng kỹ thuật treo	3,069,000	3,069,000	7,622,000
919	08121254	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
920	08032694	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới)	3,836,000	3,836,000	6,110,000
921	08052031	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3,699,000	3,699,000	7,730,000
922	08121332	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần	15,196,000	15,196,000	37,222,000
923	08121334	Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein	17,693,000	17,693,000	41,486,000
924	08091186	Phẫu thuật tụ mủ ngoài màng cứng	7,144,000	7,144,000	12,739,000
925	08050968	Tháo bỏ các ngón chân [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
926	08050966	Tháo khớp cổ chân [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
927	08194960	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	3,469,000	3,469,000	14,769,000
928	08121167	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5,596,000	5,596,000	8,486,000
929	08051803	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7,243,000	7,243,000	13,737,000
930	08051986	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3,041,000	3,041,000	9,312,000
931	08194838	Phẫu thuật tạo hình dựng vành tai trong mất toàn bộ vành tai (thì 2)	3,469,000	3,469,000	14,769,000
932	08052015	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3,699,000	3,699,000	7,730,000
933	08092225	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3,063,000	3,063,000	12,851,000
934	08141289	Phẫu thuật u đỉnh hốc mắt	5,741,000	5,741,000	9,063,000
935	08091239	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	6,996,000	6,996,000	16,820,000
936	08094190	Phẫu thuật vi phẫu nối hoặc ghép mạch nội sọ	7,480,000	7,480,000	10,570,000
937	08053313	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đồng khô và đặt màng sinh học	1,094,000	1,094,000	7,921,000
938	08091294	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính ≥ 5 cm]	1,156,000	1,156,000	10,269,000
939	08204204	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phễu một bên	4,732,000	4,732,000	8,033,000
940	08121353	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai	14,180,000	14,180,000	23,836,000
941	08051059	Phẫu thuật thay khớp vai do lao	7,243,000	7,243,000	13,737,000
942	08121364	Phẫu thuật thay lại 2 van tim	17,693,000	17,693,000	41,486,000
943	08194972	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3,469,000	3,469,000	14,769,000
944	08121357	Phẫu thuật thay van động mạch chủ	17,693,000	17,693,000	41,486,000
945	08051946	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3,069,000	3,069,000	7,622,000
946	08194822	Phẫu thuật tạo hình thông mũi miệng	2,637,000	2,637,000	8,788,000
947	08050927	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối [Nhi]	3,259,000	3,259,000	10,543,000
948	08121399	Phẫu thuật tạo thông động - tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo	3,828,000	3,828,000	13,732,000
949	08051837	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3,087,000	3,087,000	6,564,000
950	08050857	Tháo khớp vai [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
951	08051914	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3,087,000	3,087,000	6,564,000
952	08194931	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3,469,000	3,469,000	14,769,000
953	08052003	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3,378,000	3,378,000	10,064,000
954	08091258	Phẫu thuật u bờ tự do lều tiểu não, bằng đường vào trên lều tiểu não (bao gồm cả u tuyến tủy)	7,504,000	7,504,000	10,733,000
955	08091166	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5,596,000	5,596,000	8,486,000
956	08050916	Phẫu thuật trật khớp háng [Nhi]	3,378,000	3,378,000	10,064,000
957	08091246	Phẫu thuật u rãnh trượt, bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,820,000
958	08153268	Phẫu thuật túi thừa Zenker	4,296,000	4,296,000	10,925,000
959	08052062	Phẫu thuật viêm xương	3,011,000	3,011,000	5,987,000
960	08051247	Phẫu thuật u vùng rãnh trượt bằng đường qua miệng hoặc qua xương bướm	6,996,000	6,996,000	16,820,000
961	08051899	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3,087,000	3,087,000	6,564,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
962	08204206	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản	3,037,000	3,037,000	8,318,000
963	08051804	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	3,378,000	3,378,000	10,064,000
964	08051912	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền	3,087,000	3,087,000	6,564,000
965	08052164	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng [dưới màn hình tăng sáng]	5,250,000	5,250,000	9,972,000
966	08121354	Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp	17,693,000	17,693,000	41,486,000
967	08204198	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	4,293,000	4,293,000	16,222,000
968	08121706	Tạo hình tĩnh mạch gan - chủ dưới	15,196,000	15,196,000	37,222,000
969	08131719	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh	2,576,000	2,576,000	10,014,000
970	08032682	Vi phẫu thuật tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng	7,253,000	7,253,000	10,796,000
971	08050895	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
972	08092221	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	5,970,000	5,970,000	9,452,000
973	08121319	Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	5,087,000	5,087,000	14,728,000
974	08121361	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần	17,693,000	17,693,000	41,486,000
975	08032649	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch)	6,448,000	6,448,000	10,124,000
976	08051906	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	3,087,000	3,087,000	6,564,000
977	08091293	Phẫu thuật u thần kinh trên da [đường kính < 5cm]	729,000	729,000	6,683,000
978	08051273	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5,232,000	5,232,000	8,079,000
979	08091256	Phẫu thuật u liềm não, bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
980	08194929	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
981	08091170	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4,746,000	4,746,000	8,343,000
982	08050900	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
983	08142763	Vá vỡ xương hốc mắt (thành dưới, thành trong có hoặc không dùng sụn sườn)	3,214,000	3,214,000	5,964,000
984	08194820	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng mắc phải	2,637,000	2,637,000	8,788,000
985	08052212	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	1,786,000	1,786,000	2,686,000
986	08101443	Phẫu thuật treo thận	2,958,000	2,958,000	12,425,000
987	08121323	Phẫu thuật vá thông liên thất	17,693,000	17,693,000	41,486,000
988	08091270	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
989	08051964	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3,087,000	3,087,000	6,564,000
990	08050930	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
991	08021526	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1,340,000	1,340,000	7,041,000
992	08052587	Tháo khớp gối do ung thư	2,850,000	2,850,000	7,099,000
993	08121312	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3,063,000	3,063,000	12,851,000
994	08051966	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3,087,000	3,087,000	6,564,000
995	08121386	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận	19,055,000	19,055,000	35,189,000
996	08121356	Phẫu thuật thay van hai lá	17,693,000	17,693,000	41,486,000
997	08194969	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3,469,000	3,469,000	14,769,000
998	08051965	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3,087,000	3,087,000	6,564,000
999	08052218	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	5,499,000	5,499,000	14,584,000
1000	08052032	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3,699,000	3,699,000	7,730,000
1001	08050931	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối [Nhi]	3,259,000	3,259,000	10,543,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1002	08053314	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,094,000	1,094,000	7,921,000
1003	08121363	Phẫu thuật thay lại 1 van tim	17,693,000	17,693,000	41,486,000
1004	08051840	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3,087,000	3,087,000	6,564,000
1005	08204209	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh	3,037,000	3,037,000	8,318,000
1006	08052017	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4,750,000	4,750,000	11,880,000
1007	08052206	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	5,626,000	5,626,000	10,204,000
1008	08121362	Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác)	17,693,000	17,693,000	41,486,000
1009	08051951	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2,122,000	2,122,000	9,287,000
1010	08091185	Phẫu thuật tụ mủ dưới màng cứng	7,144,000	7,144,000	12,739,000
1011	08032691	Phẫu thuật treo tử cung	2,958,000	2,958,000	12,425,000
1012	08051988	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3,699,000	3,699,000	7,730,000
1013	08194922	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngón âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi	4,400,000	4,400,000	11,728,000
1014	08194778	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	2,331,000	2,331,000	3,290,000
1015	08094186	Phẫu thuật vi phẫu u não thất	6,996,000	6,996,000	16,393,000
1016	08194928	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3,469,000	3,469,000	14,769,000
1017	08051244	Phẫu thuật u đỉnh xương đá bằng đường qua xương đá	6,996,000	6,996,000	16,820,000
1018	08194916	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng vật có cuống	3,759,000	3,759,000	11,101,000
1019	08121360	Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ	17,693,000	17,693,000	41,486,000
1020	08091260	Phẫu thuật u não thất ba bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,393,000
1021	08051182	Phẫu thuật viêm xương sọ	5,646,000	5,646,000	7,974,000
1022	08050885	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
1023	08050996	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [nhi]	1,777,000	1,777,000	4,417,000
1024	08091229	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	5,671,000	5,671,000	8,898,000
1025	08051898	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3,087,000	3,087,000	6,564,000
1026	08052064	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	2,850,000	2,850,000	7,099,000
1027	08051987	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3,699,000	3,699,000	7,730,000
1028	08121709	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1029	08052163	Phẫu thuật tạo hình cung sau cột sống cổ trong bệnh lý hẹp ống sống cổ đa tầng	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1030	08194930	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3,469,000	3,469,000	14,769,000
1031	08051939	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3,011,000	3,011,000	5,987,000
1032	08091227	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	5,671,000	5,671,000	8,898,000
1033	08091240	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng đường mở nắp sọ trán và đường qua xoang sàng	6,996,000	6,996,000	16,820,000
1034	08091156	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5,596,000	5,596,000	8,486,000
1035	08050967	Tháo khớp kiểu Pirogoff [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1036	08194821	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bẩm sinh	2,637,000	2,637,000	8,788,000
1037	08052228	Phẫu thuật tạo hình xương ức	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1038	08051243	Phẫu thuật u 1/3 trong cánh nhỏ xương bướm bằng đường mở nắp sọ	6,996,000	6,996,000	16,820,000
1039	08204210	Phẫu thuật vi phẫu cắt sọ sau cắt thanh quản	3,037,000	3,037,000	8,318,000
1040	08021523	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1,340,000	1,340,000	7,041,000

Handwritten signature

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1041	10.6266	Ghép thận		6,760,000	16,544,000
1042	08121352	Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần đầu	14,180,000	14,180,000	23,836,000
1043	08050964	Tháo một nửa bàn chân trước [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1044	08194971	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3,469,000	3,469,000	14,769,000
1045	08121384	Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận	19,055,000	19,055,000	35,189,000
1046	08061421	Phẫu thuật điều trị sẹo hẹp khí quản cổ - ngực cao	12,317,000	12,317,000	22,173,000
1047	08111763	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2,756,000	2,756,000	9,772,000
1048	08194920	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân [vỏ da lớn diện tích ≥ 10 cm ²]	4,400,000	4,400,000	11,728,000
1049	08052424	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3,037,000	3,037,000	7,677,000
1050	08111679	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	1,979,000	1,979,000	6,868,000
1051	08101487	Phẫu thuật đặt võng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2,122,000	2,122,000	9,287,000
1052	08052180	Tạo hình lồng ngực (cắt các xương sườn ở mặt lõm trong vẹo cột sống để chỉnh hình lồng ngực)	9,230,000	9,230,000	20,077,000
1053	08051984	Trật khớp háng bẩm sinh	3,378,000	3,378,000	10,064,000
1054	08121392	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	5,087,000	5,087,000	14,728,000
1055	08110839	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng [Nhi]	4,801,000	4,801,000	13,396,000
1056	08091974	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3,131,000	3,131,000	6,147,000
1057	08091221	Phẫu thuật đóng đường dò dịch não tủy sau mổ các thương tổn nền sọ	5,671,000	5,671,000	8,898,000
1058	08052010	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1059	08052581	Tháo khớp cổ tay do ung thư	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1060	08051943	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogryposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)	3,378,000	3,378,000	10,064,000
1061	08121389	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1062	08091177	Phẫu thuật giải chèn ép thần kinh thị giác do vỡ ống thị giác	5,295,000	5,295,000	8,803,000
1063	08092229	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4,670,000	4,670,000	7,728,000
1064	08111544	Lấy dị vật thực quản đường bụng	3,730,000	3,730,000	11,591,000
1065	08102197	Nội soi tháo sonde JJ [không BHYT]		893,000	2,601,000
1066	08050949	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [Nhi]	3,011,000	3,011,000	5,987,000
1067	08050887	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1068	08111561	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	7,627,000	7,627,000	17,283,000
1069	08061783	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1070	08032688	Phẫu thuật Manchester	3,839,000	3,839,000	4,925,000
1071	08142766	Nội thông lệ mũi nội soi	1,072,000	1,072,000	4,745,000
1072	08051995	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1073	08121394	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	15,196,000	15,196,000	37,222,000
1074	08063149	Phẫu thuật chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản bằng đặt ống nong	4,732,000	4,732,000	7,405,000
1075	08121309	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12,996,000	12,996,000	25,724,000
1076	08204208	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản	3,037,000	3,037,000	8,318,000
1077	08050935	Tháo khớp gối [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1078	08091154	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4,830,000	4,830,000	11,707,000
1079	08204205	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh	4,732,000	4,732,000	8,033,000
1080	08053460	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới	2,637,000	2,637,000	12,650,000
1081	08142825	Phẫu thuật hạ mi trên (chỉnh chỉ, lùi cơ nâng mi ...)	1,230,000	1,230,000	5,483,000
1082	08121400	Phẫu thuật cắt đường thông động - tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1083	08050953	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân bẹt bẩm sinh [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1084	08050879	Tháo khớp khuỷu [Nhi]	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1085	08172676	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5,163,000	5,163,000	8,091,000
1086	08056167	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5,499,000	5,499,000	14,584,000
1087	08016171	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3,878,000	3,878,000	11,080,000
1088	08050903	Phẫu thuật điều trị Perthes (cắt xương chậu, tạo mái che đầu xương đùi) [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1089	08194910	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2,660,000	2,660,000	8,105,000
1090	08064326	Phẫu thuật nội soi cắt u thành ngực	3,821,000	3,821,000	13,680,000
1091	08054666	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	3,378,000	3,378,000	11,377,000
1092	08051940	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1093	08111751	Cắt toàn bộ tụy	11,176,000	11,176,000	20,817,000
1094	08032680	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3,923,000	3,923,000	12,357,000
1095	08054669	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	4,370,000	4,370,000	11,054,000
1096	08052040	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3,011,000	3,011,000	5,987,000
1097	08050859	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương [Nhi]	4,806,000	4,806,000	9,137,000
1098	08121370	Phẫu thuật cắt u cơ tim	16,851,000	16,851,000	38,132,000
1099	08052582	Cắt cụt cánh tay do ung thư	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1100	08091209	Phẫu thuật dẫn lưu não thất-tâm nhĩ trong dẫn não thất	4,250,000	4,250,000	11,421,000
1101	08121327	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra	17,693,000	17,693,000	41,486,000
1102	08091160	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5,295,000	5,295,000	8,803,000
1103	08061416	Phẫu thuật cắt u nang phế quản	8,985,000	8,985,000	18,641,000
1104	08101452	Dẫn lưu đài bể thận qua da [nhi]	2,756,000	2,756,000	9,772,000
1105	08052043	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2,850,000	2,850,000	7,099,000
1106	08050946	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động [Nhi]	3,069,000	3,069,000	8,243,000
1107	08194741	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng chất liệu nhân tạo	4,746,000	4,746,000	8,343,000
1108	08091216	Phẫu thuật đóng đờn dò dịch não tủy hoặc thoát vị màng não tầng trước nền sọ bằng đường qua xoang bướm	5,054,000	5,054,000	10,930,000
1109	08032560	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo	2,844,000	2,844,000	3,872,000
1110	08052038	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2,850,000	2,850,000	7,099,000
1111	08051881	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1112	08054702	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây chằng bên chày, bên mác)	4,370,000	4,370,000	11,054,000
1113	08050938	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1114	08114525	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật trong đường mật	3,486,000	3,486,000	12,190,000
1115	08051853	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1116	08101475	Phẫu thuật ghép cơ cổ bằng quang	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1117	08121391	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng - động mạch tạng	3,828,000	3,828,000	13,732,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1118	08034139	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2,904,000	2,904,000	4,904,000
1119	08051950	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1120	08121348	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)	17,693,000	17,693,000	41,486,000
1121	08052174	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4,670,000	4,670,000	7,728,000
1122	08032673	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3,665,000	3,665,000	6,092,000
1123	08111671	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chi chờ	2,655,000	2,655,000	8,003,000
1124	08032656	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4,034,000	4,034,000	12,712,000
1125	08050907	Phẫu thuật làm dính sụn tiếp hợp điều trị ngán chi [Nhi]	4,888,000	4,888,000	10,442,000
1126	08032657	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4,034,000	4,034,000	12,712,000
1127	08111657	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tầng sinh môn	3,730,000	3,730,000	11,591,000
1128	08153247	Phẫu thuật cắt thanh quản bán phần ngang trên thanh môn	5,147,000	5,147,000	9,685,000
1129	08121617	Bắc cầu động mạch mạc treo tràng trên bằng đoạn tĩnh mạch hiển hoặc đoạn mạch nhân tạo	3,730,000	3,730,000	11,591,000
1130	08064327	Phẫu thuật nội soi gỡ dính - hút rửa màng phổi trong bệnh lý mũ màng phổi	5,814,000	5,814,000	9,728,000
1131	08050910	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [Nhi]	3,778,000	3,778,000	7,783,000
1132	08051873	Phẫu thuật KHX gây mất cá ngoài	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1133	08091168	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5,295,000	5,295,000	8,803,000
1134	08114387	Phẫu thuật nội soi cổ định dạ dày	2,265,000	2,265,000	11,839,000
1135	08121351	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phồng thất trái ...)	18,693,000	18,693,000	59,268,000
1136	08104620	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1,507,000	1,507,000	8,956,000
1137	08061427	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	2,122,000	2,122,000	9,287,000
1138	08050934	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gây xương bánh chè [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1139	08032645	Phẫu thuật nội soi cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn	8,320,000	8,320,000	11,063,000
1140	08051813	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1141	08052203	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5,197,000	5,197,000	8,993,000
1142	08091190	Phẫu thuật lấy bỏ u mỡ (lipoma) ở vùng đuôi ngựa + đóng thoát vị màng tủy hoặc thoát vị tủy-màng tủy, bằng đường vào phía sau	7,604,000	7,604,000	10,280,000
1143	08114511	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3,216,000	3,216,000	10,959,000
1144	08051824	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1145	08091213	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4,670,000	4,670,000	7,728,000
1146	08153245	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần	5,147,000	5,147,000	9,685,000
1147	08091279	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1148	08032686	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6,203,000	6,203,000	9,891,000
1149	08091203	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4,670,000	4,670,000	7,728,000
1150	08054693	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4,370,000	4,370,000	11,054,000
1151	08114412	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2,265,000	2,265,000	11,839,000
1152	08052034	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3,011,000	3,011,000	5,987,000
1153	08111665	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2,346,000	2,346,000	9,111,000
1154	08111625	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2,576,000	2,576,000	10,014,000
1155	08142835	Phẫu thuật làm hẹp khe mi, rút ngắn dây chằng mi ngoài, mi trong điều trị hờ mi do liệt dây VII	687,000	687,000	7,584,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1156	08091922	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2,457,000	2,457,000	5,000,000
1157	08051812	Phẫu thuật KHX gây cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1158	08194804	Khâu vết thương vùng môi	1,340,000	1,340,000	7,041,000
1159	08032698	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2,943,000	2,943,000	10,113,000
1160	08051844	Phẫu thuật KHX gây khung chậu - trật khớp mu	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1161	08111758	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn	2,756,000	2,756,000	9,772,000
1162	08091277	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1163	08101455	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1164	08124259	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ giải áp vi mạch	3,946,000	3,946,000	13,718,000
1165	08121236	Phẫu thuật nối động mạch trong-ngoài sọ	7,480,000	7,480,000	10,570,000
1166	08052179	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4,670,000	4,670,000	7,728,000
1167	08094687	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3,378,000	3,378,000	11,377,000
1168	08091287	Phẫu thuật u thần kinh hốc mắt	5,232,000	5,232,000	8,079,000
1169	08052053	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3,870,000	3,870,000	6,582,000
1170	08051885	Phẫu thuật KHX gây hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4,109,000	4,109,000	8,429,000
1171	08054691	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	4,370,000	4,370,000	11,054,000
1172	08054670	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	3,378,000	3,378,000	11,377,000
1173	08061779	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1174	08061428	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	3,398,000	3,398,000	10,785,000
1175	08054704	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3,378,000	3,378,000	11,377,000
1176	08094244	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	8,419,000	8,419,000	13,278,000
1177	08054690	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4,370,000	4,370,000	11,054,000
1178	08052030	Phẫu thuật tháo khớp chi	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1179	08121333	Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn	17,693,000	17,693,000	41,486,000
1180	08194765	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	4,019,000	4,019,000	7,767,000
1181	08091164	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5,295,000	5,295,000	8,803,000
1182	08051817	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay phức tạp	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1183	08052033	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3,069,000	3,069,000	8,243,000
1184	08050947	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1185	08054315	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thất lưng qua lỗ liên hợp	3,378,000	3,378,000	11,377,000
1186	08050897	Găm đinh Kirschner gây đốt bàn nhiều đốt bàn [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1187	08052202	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thất lưng vi phẫu	5,197,000	5,197,000	8,993,000
1188	08054676	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	3,378,000	3,378,000	11,377,000
1189	08092220	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5,295,000	5,295,000	8,803,000
1190	08051819	Phẫu thuật KHX gây liên lồi cầu xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1191	08064341	Phẫu thuật nội soi cắt u trung thất lớn (> 5 cm)	10,341,000	10,341,000	19,982,000
1192	08051861	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	4,109,000	4,109,000	8,429,000
1193	08091165	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5,295,000	5,295,000	8,803,000
1194	08051875	Phẫu thuật KHX gây trật xương sên	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1195	08016172	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [tạo hình]	3,378,000	3,378,000	10,064,000
1196	08153260	Phẫu thuật khối u khoang bên hông	5,776,000	5,776,000	10,018,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1197	08061785	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [không tạo hình]	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1198	08051821	Phẫu thuật KHX gây lồi cầu ngoài xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1199	08052204	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	7,391,000	7,391,000	10,451,000
1200	08051858	Phẫu thuật KHX gây thân xương đùi phức tạp	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1201	08104635	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1,507,000	1,507,000	8,956,000
1202	08050958	Đặt vít gãy thân xương sên [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1203	08194903	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	3,011,000	3,011,000	5,987,000
1204	08091924	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	3,069,000	3,069,000	7,622,000
1205	08050920	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm [Nhi]	5,250,000	5,250,000	9,972,000
1206	08121308	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	15,196,000	15,196,000	37,222,000
1207	08021525	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2,122,000	2,122,000	9,287,000
1208	08194942	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	3,469,000	3,469,000	14,769,000
1209	08111717	Dẫn lưu áp xe gan	2,945,000	2,945,000	9,589,000
1210	08051989	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3,699,000	3,699,000	7,730,000
1211	08052189	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng cố định lồi bên	5,499,000	5,499,000	14,584,000
1212	08111677	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1,340,000	1,340,000	7,041,000
1213	08121745	Cắt khối tá tụy + tạo hình tĩnh mạch cửa tự thân	11,176,000	11,176,000	20,817,000
1214	08111715	Cắt chỏm nang gan	3,063,000	3,063,000	12,851,000
1215	08051807	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1216	08052000	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1217	08050873	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh [Nhi]	2,850,000	2,850,000	7,099,000
1218	08051956	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4,109,000	4,109,000	8,429,000
1219	08052207	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	5,626,000	5,626,000	10,204,000
1220	08052583	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư	3,833,000	3,833,000	5,942,000
1221	08111673	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2,655,000	2,655,000	8,003,000
1222	08064338	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	5,036,000	5,036,000	7,512,000
1223	08051967	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3,087,000	3,087,000	6,564,000
1224	08051272	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5,232,000	5,232,000	8,079,000
1225	08091224	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương ở nền sọ qua đường miệng hoặc mũi	4,670,000	4,670,000	7,728,000
1226	08121320	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải	14,737,000	14,737,000	38,432,000
1227	08053315	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chẻ chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1,094,000	1,094,000	7,921,000
1228	08051862	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	3,087,000	3,087,000	6,564,000
1229	08114506	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,265,000	2,265,000	11,839,000
1230	08021534	Cắt hẹp bao quy đầu	1,340,000	1,340,000	7,041,000
1231	08051848	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1232	08052065	Phẫu thuật vết thương khớp	2,850,000	2,850,000	7,099,000
1233	08050914	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [Nhi]	4,109,000	4,109,000	8,429,000
1234	08094678	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2,265,000	2,265,000	11,839,000
1235	08050944	Phẫu thuật khớp giả xương chày [Nhi]	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1236	08121340	Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ	14,737,000	14,737,000	40,503,000
1237	08091214	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4,250,000	4,250,000	11,421,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1238	08121415	Phẫu thuật cắt u trung thất lớn kèm bắc cầu phục hồi lưu thông hệ tĩnh mạch chủ trên	12,996,000	12,996,000	25,724,000
1239	08114549	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2,265,000	2,265,000	11,839,000
1240	08051889	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1241	08051869	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3,878,000	3,878,000	9,291,000
1242	08114472	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng	4,448,000	4,448,000	11,776,000
1243	08114432	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2,657,000	2,657,000	10,064,000
1244	08050933	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng [Nhi]	3,699,000	3,699,000	7,730,000
1245	08064556	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2,265,000	2,265,000	11,839,000
1246	08050955	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) [Nhi]	2,883,000	2,883,000	11,492,000
1247	08114459	Phẫu thuật nội soi làm hậu môn nhân tạo	2,265,000	2,265,000	11,839,000
1248	08050894	Kéo dài ngón tay bằng khung cố định ngoài [Nhi]	4,888,000	4,888,000	10,442,000
1249	08032714	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4,494,000	4,494,000	7,000,000
1250	09150012	Siêu âm nội soi phế quản ống mềm	1,310,000	1,310,000	1,548,000
1251	09233610	Tập vận động có kháng trở [dịch vụ]		51,400	164,000
1252	09233620	Tập đi với khung tập đi [dịch vụ]		30,600	85,000
1253	09233625	Tập ho có trợ giúp [dịch vụ]		31,100	114,000
1254	09233533	Tập ho có trợ giúp	31,100	31,100	114,000
1255	09233618	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động [dịch vụ]		51,400	164,000
1256	09233631	Điều trị bằng dòng giao thoa [dịch vụ]		29,500	101,000
1257	09233638	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng [dịch vụ]		51,400	164,000
1258	09090091	Thụt giữ	85,900	85,900	189,000
1259	09233621	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu) [dịch vụ]		30,600	85,000
1260	09233503	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	51,400	51,400	164,000
1261	09040422	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	132,000	330,000
1262	09233608	Tập vận động có trợ giúp [dịch vụ]		51,400	164,000
1263	09233612	Kỹ thuật xoa bóp vùng [dịch vụ]		45,200	158,000
1264	09233623	Tập đi với gậy [dịch vụ]		30,600	85,000
1265	09233630	Điều trị bằng các dòng điện xung [dịch vụ]		42,700	110,000
1266	09233617	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động [dịch vụ]		51,400	164,000
1267	09173375	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	259,000	259,000	496,000
1268	09050698	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Nhi]	183,000	183,000	514,000
1269	09233624	Tập các kiểu thở [dịch vụ]		31,100	114,000
1270	09272980	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	12,800	12,800	46,000
1271	09040424	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	132,000	330,000
1272	09272261	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	250,000	250,000	250,000
1273	09233609	Tập vận động thụ động [dịch vụ]		51,400	164,000
1274	09150438	Nội soi khớp gối điều trị nội soi kết hợp mở tối thiểu ổ khớp lấy dị vật	2,921,000	2,921,000	4,830,000
1275	09272241	Thay băng [15cm-30cm]	85,000	85,000	174,000
1276	09270105	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [30cm-50cm nhiễm trùng]	184,000	184,000	322,000
1277	09270104	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [15cm-30cm nhiễm trùng]	139,000	139,000	272,000
1278	09272346	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	258,000	258,000	399,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1279	09214985	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)		285,000	490,000
1280	09233634	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người [dịch vụ]		45,700	121,000
1281	09233635	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người [dịch vụ]		51,400	164,000
1282	09233590	Điều trị bằng các dòng điện xung [theo YC]		42,700	110,000
1283	09214984	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da		285,000	490,000
1284	09214986	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn		285,000	490,000
1285	09080040	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	94,300	94,300	241,000
1286	09154116	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1,178,000	1,178,000	5,938,000
1287	09092156	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản [không BHYT]		807,000	5,434,000
1288	09233502	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	51,400	51,400	164,000
1289	09042185	Tháo bột các loại [không BHYT]		56,000	129,000
1290	09080331	Rút sonde dẫn lưu tự dịch- máu quanh thận	184,000	184,000	384,000
1291	03014163	Đo áp lực hậu môn trực tràng	986,000	986,000	1,277,000
1292	09081453	Dẫn lưu đài bể thận qua da [người lớn]	929,000	929,000	4,155,000
1293	09042134	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [Bột liền]	348,000	348,000	950,000
1294	09040420	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	132,000	330,000
1295	09042121	Nắn, bó bột gãy mâm chày [Bột liền]	348,000	348,000	950,000
1296	09100137	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	259,000	259,000	916,000
1297	09150546	Nội soi bàng quang có gây mê	872,000	872,000	1,496,000
1298	09042132	Nắn, bó bột trật khớp gối [Bột liền]	267,000	267,000	547,000
1299	09030984	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản [Nhi]	184,000	184,000	1,200,000
1300	09154127	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	605,000	605,000	2,204,000
1301	09050181	Bơm rửa khoang màng phổi	227,000	227,000	320,000
1302	09050696	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe [Nhi]	184,000	184,000	384,000
1303	09272979	Tiêm trong da, tiêm dưới da, tiêm bắp thịt	12,800	12,800	46,000
1304	09173373	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	259,000	259,000	496,000
1305	09233504	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	51,400	51,400	164,000
1306	09233485	Điều trị bằng dòng giao thoa	29,500	29,500	101,000
1307	09161152	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116,000	116,000	266,000
1308	09050185	Chọc dò dịch màng phổi	143,000	143,000	400,000
1309	09090088	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601,000	601,000	1,137,000
1310	09233516	Tập vận động thụ động	51,400	51,400	164,000
1311	09041006	Tháo bột các loại [Nhi]	56,000	56,000	129,000
1312	09233508	Tập đi với gậy	30,600	30,600	85,000
1313	09173374	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	259,000	259,000	496,000
1314	09080043	Thông bàng quang	94,300	94,300	241,000
1315	09233532	Tập các kiểu thở	31,100	31,100	114,000
1316	09090090	Thụt tháo	85,900	85,900	189,000
1317	09270290	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139,000	139,000	272,000
1318	09150375	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	302,000	302,000	1,024,000
1319	09233518	Tập vận động có kháng trở	51,400	51,400	164,000
1320	09042138	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [Bột liền]	348,000	348,000	950,000
1321	09030982	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn [Nhi]	268,000	268,000	995,000
1322	09272255	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	250,000	250,000	250,000

STT	Mã BV	Tên DV BV	Giá BHYT thanh toán	Giá không BHYT	Giá Yêu cầu
1323	09150199	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3,278,000	3,278,000	4,567,000
1324	09161151	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	228,000	228,000	429,000
1325	09050697	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm [Nhi]	183,000	183,000	514,000
1326	09080330	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	184,000	184,000	384,000
1327	09050157	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	807,000	807,000	1,293,000
1328	09030981	Chích áp xe phần mềm lớn [Nhi]	197,000	197,000	1,159,000
1329	09173376	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	259,000	259,000	496,000
1330	09050221	Rửa phổi toàn bộ	8,428,000	8,428,000	9,521,000
1331	09233521	Tập tạo thuận thần kinh cơ cảm thụ bản thể chức năng	51,400	51,400	164,000
1332	09233517	Tập vận động có trợ giúp	51,400	51,400	164,000
1333	09150317	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	479,000	479,000	1,163,000
1334	09130285	Hút đờm hầu họng	12,200	12,200	99,000
1335	09150354	Nội soi can thiệp - đặt dẫn lưu nang giả tụy vào dạ dày	853,000	853,000	3,129,000
1336	09150198	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1,478,000	1,478,000	2,815,000
1337	09150442	Nội soi khớp vai điều trị lấy dị vật	2,921,000	2,921,000	4,830,000
1338	09090085	Đặt ống thông dạ dày	94,300	94,300	327,000
1339	09233501	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	45,700	45,700	121,000
1340	09233506	Tập đi với khung tập đi	30,600	30,600	85,000
1341	09100138	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259,000	259,000	916,000
1342	09173391	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200,000	200,000	1,059,000
1343	09040078	Chọc dịch tụy sống	114,000	114,000	716,000
1344	09042119	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [Bột liền]	267,000	267,000	547,000
1345	09154131	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	455,000	455,000	1,010,000
1346	09090092	Đặt ống thông hậu môn	85,900	85,900	189,000
1347	09173370	Chụp tuỷ bằng MTA	280,000	280,000	1,606,000
1348	09090410	Thụt tháo phân	85,900	85,900	189,000
1349	09042140	Nắn, bó bột gãy xương chày [Bột liền]	242,000	242,000	535,000
1350	09150376	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	322,000	322,000	1,368,000
1351	09150356	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	302,000	302,000	768,000
1352	09042136	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [Bột liền]	348,000	348,000	950,000
1353	09090132	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	183,000	183,000	514,000
1354	09050220	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	184,000	184,000	384,000
1355	09150365	Nội soi can thiệp - đặt stent ống tiêu hóa	853,000	853,000	3,129,000
1356	09062671	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2,227,000	2,227,000	3,829,000
1357	09130149	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	35,600	35,600	133,000
1358	09154107	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết xuyên vách	1,159,000	1,159,000	2,486,000
1359	09040426	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	132,000	132,000	330,000
1360	09150325	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915,000	915,000	2,601,000
1361	02104033	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	158,000	158,000	560,000
1362	09090131	Chọc hút dẫn lưu dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong điều trị viêm tụy cấp	183,000	183,000	514,000
1363	09233482	Điều trị bằng các dòng điện xung	42,700	42,700	110,000
1364	09090340	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	143,000	143,000	400,000

Handwritten signature

BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

PHỤ LỤC 07

(Kèm theo Quyết định số 26.17.../QĐ-VĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023)

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
					Quyết định số 2057/QĐ-VĐ ngày 14/08/2023
08053432	16.0263.1064	Phẫu thuật chỉnh hình xương 2 hạ	3,637,000	3,637,000	14,079,000
08153393	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới [T3]	166,000	166,000	891,000
08163394	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166,000	166,000	891,000
09276160		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm] [Không		257,000	995,000
08153318	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi [T3]	79,700	79,700	1,159,000
08153319	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	79,700	79,700	1,159,000
09203035	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai [T3]	184,000	184,000	1,200,000
09203036	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	184,000	184,000	1,200,000
09276161		Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm] [Không		178,000	1,200,000
08194824	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sọ dính mép [T3]	396,000	396,000	1,381,000
08194825	28.0133.0587	Phẫu thuật tạo hình sọ dính mép	396,000	396,000	1,381,000
09276162		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [Không		248,000	1,401,000
09276156		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm] [Không		248,000	1,401,000
09276159		Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm] [Không BHYT]		323,000	1,801,000
08142872	03.1663.0769	Khâu da mi [T3]	841,000	841,000	2,238,000
08153396	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313,000	313,000	2,538,000
08153398	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	313,000	313,000	2,538,000
08153400	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	313,000	313,000	2,538,000
08163402	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559,000	559,000	2,775,000
08142873	03.1663.0768	Khâu da mi	1,497,000	1,497,000	3,261,000
08142828	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mi	870,000	870,000	3,801,000
08142839	14.0134.0861	Di thực hàng lông mi	870,000	870,000	3,801,000
08142905	14.0188.0793	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mi]	1,710,000	1,710,000	4,039,000
08142902	14.0188.0790	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mi]	1,474,000	1,474,000	4,155,000
08142906	14.0188.0794	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mi]	1,921,000	1,921,000	4,298,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
08052421	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	479,000	479,000	4,925,000
					Quyết định số 110/QĐ-VĐ ngày 13/01/2022
08194864	28.0190.1064	Phẫu thuật chỉnh sửa thân xương	3,637,000	3,637,000	14,000,000
08194863	28.0189.1064	Phẫu thuật cắt chỉnh cằm	3,637,000	3,637,000	14,000,000
08194761	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mi [T3]	1,340,000	1,340,000	4,000,000
					Quyết định số 1719/QĐ-VĐ ngày 17/09/2020
08153395	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi [T3]	313,000	313,000	1,500,000
08153397	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi [T3]	313,000	313,000	1,500,000
08153399	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má [T3]	313,000	313,000	1,500,000
08144763	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi [T3]	687,000	687,000	1,500,000
08194764	28.0053.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	687,000	687,000	3,000,000
08055722	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm [T3]	729,000	729,000	1,500,000
08055723	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	729,000	729,000	3,000,000
08055766	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai [T3]	729,000	729,000	1,500,000
08055767	28.0159.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	729,000	729,000	3,000,000
08120728	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm [T3]	729,000	729,000	1,500,000
08050729	03.2458.1044	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	729,000	729,000	3,000,000
08154793	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm) [T3]	756,000	756,000	1,500,000
08194794	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	756,000	756,000	3,000,000
09276145	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn [T3]	1,340,000	1,340,000	1,750,000
09276146	03.3383.0584	Cắt nang/polyp rốn	1,340,000	1,340,000	3,500,000
08194841	28.0158.0910	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai [T3]	849,000	849,000	1,750,000
08194840	28.0158.0909	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1,353,000	1,353,000	3,500,000
08210075	28.0296.0651 GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật [gây tê]	2,003,000	2,003,000	1,750,000
08194915	28.0296.0651	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật	2,719,000	2,719,000	3,500,000
08016169	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,737,000	2,737,000	1,750,000
08016170	03.2508.1049	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2,737,000	2,737,000	3,500,000
09060851	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ [T3]	2,759,000	2,759,000	1,750,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
08030852	03.3595.0662	Tách màng ngăn âm hộ	2,759,000	2,759,000	3,500,000
08210738	28.0111.0575 _GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	2,422,000	2,422,000	1,750,000
08194806	28.0111.0575	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2,883,000	2,883,000	3,500,000
08210168	28.0264.0653 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	2,422,000	2,422,000	1,750,000
08194893	28.0264.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	2,962,000	2,962,000	3,500,000
08210169	28.0265.0653 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	2,422,000	2,422,000	1,750,000
08194895	28.0265.0653	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	2,962,000	2,962,000	3,500,000
08142876	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt [T3]	968,000	968,000	1,750,000
08142877	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968,000	968,000	3,500,000
08210743	28.0161.0576 _GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	2,042,000	2,042,000	1,750,000
08194844	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2,660,000	2,660,000	3,500,000
08210744	28.0162.0576 _GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	2,042,000	2,042,000	1,750,000
08194846	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2,660,000	2,660,000	3,500,000
08163401	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng [T3]	559,000	559,000	2,000,000
08142892	14.0187.0789	Phẫu thuật quặm [1 mi -T3]	660,000	660,000	2,000,000
08142895	14.0187.0791	Phẫu thuật quặm [2 mi -T3]	877,000	877,000	2,000,000
08142896	14.0187.0792	Phẫu thuật quặm [3 mi -T3]	1,112,000	1,112,000	2,000,000
08142899	14.0187.0795	Phẫu thuật quặm [4 mi -T3]	1,291,000	1,291,000	2,000,000
08142894	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm [1 mi]	1,277,000	1,277,000	4,000,000
08142893	14.0187.0790	Phẫu thuật quặm [2 mi]	1,474,000	1,474,000	4,000,000
08142897	14.0187.0793	Phẫu thuật quặm [3 mi]	1,710,000	1,710,000	4,000,000
08142898	14.0187.0794	Phẫu thuật quặm [4 mi]	1,921,000	1,921,000	4,000,000
08142841	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi [T3]	687,000	687,000	2,000,000
08142842	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	687,000	687,000	4,000,000
08194746	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi [T3]	737,000	737,000	2,000,000
08194747	28.0035.0772	Khâu phục hồi bờ mi	737,000	737,000	4,000,000
08055697	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên [T3]	729,000	729,000	2,000,000
08055696	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	729,000	729,000	4,000,000
08050725	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm [T3]	729,000	729,000	2,000,000

6

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
08050726	03.2456.1044	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729,000	729,000	4,000,000
08163316	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng [T3]	868,000	868,000	2,000,000
08163317	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	868,000	868,000	4,000,000
08052422	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm [T3]	868,000	868,000	2,000,000
08052423	12.0071.1038	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	868,000	868,000	4,000,000
08132020	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương [T3]	1,777,000	1,777,000	2,000,000
08052021	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1,777,000	1,777,000	4,000,000
08142827	14.0123.0861	Lùi cơ nâng mí [T3]	870,000	870,000	2,250,000
08142838	14.0134.0861	Di thực hàng lông mí [T3]	870,000	870,000	2,250,000
08142768	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi [T3]	1,072,000	1,072,000	2,250,000
08142769	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	1,072,000	1,072,000	4,500,000
08145700	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả [T3]	1,160,000	1,160,000	2,250,000
08145701	14.0235.0828	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	1,160,000	1,160,000	4,500,000
08194795	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm) [T3]	1,266,000	1,266,000	2,250,000
08194796	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1,266,000	1,266,000	4,500,000
08142901	14.0188.0789	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mí - T3]	660,000	660,000	2,250,000
08142903	14.0188.0791	Phẫu thuật quặm tái phát [2 mí - T3]	877,000	877,000	2,250,000
08142904	14.0188.0792	Phẫu thuật quặm tái phát [3 mí - T3]	1,112,000	1,112,000	2,250,000
08142907	14.0188.0795	Phẫu thuật quặm tái phát [4 mí - T3]	1,291,000	1,291,000	2,250,000
08142900	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát [1 mí]	1,277,000	1,277,000	4,500,000
08194762	28.0046.0826	Kéo dài cân cơ nâng mí	1,340,000	1,340,000	4,500,000
08194757	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí [T3]	1,340,000	1,340,000	2,250,000
08194758	28.0044.0826	Phẫu thuật treo mí lên cơ trán điều trị sụp mí	1,340,000	1,340,000	4,500,000
08194759	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mí trên [T3]	1,340,000	1,340,000	2,250,000
08194760	28.0045.0826	Phẫu thuật hạ mí trên	1,340,000	1,340,000	4,500,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
08194828	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời [T3]	2,122,000	2,122,000	2,500,000
08194829	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2,122,000	2,122,000	5,000,000
08194752	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt [T3]	2,122,000	2,122,000	2,500,000
08194753	28.0040.0583	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2,122,000	2,122,000	5,000,000
08194783	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2,122,000	2,122,000	2,500,000
08194784	28.0084.0583	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2,122,000	2,122,000	5,000,000
08194773	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt [T3]	2,122,000	2,122,000	2,500,000
08194774	28.0071.0583	Đặt bản Silicon điều trị lõm mắt	2,122,000	2,122,000	5,000,000
08194826	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung [T3]	2,122,000	2,122,000	2,500,000
08194827	28.0134.0583	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2,122,000	2,122,000	5,000,000
08194817	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một bên [T3]	2,637,000	2,637,000	2,500,000
08194818	28.0125.1087	Phẫu thuật tạo hình biến dạng môi trong sẹo khe hở môi một	2,637,000	2,637,000	5,000,000
08050720	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ [T3]	2,737,000	2,737,000	2,500,000
08050721	03.2451.1049	Cắt u phần mềm vùng cổ	2,737,000	2,737,000	5,000,000
08052450	12.0092.0910	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [T3]	849,000	849,000	2,500,000
08052449	12.0092.0909	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1,353,000	1,353,000	5,000,000
08210730	10.0961.0575 _GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê]	2,422,000	2,422,000	2,500,000
08042047	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2,883,000	2,883,000	5,000,000
08210736	28.0066.0575 _GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]	2,422,000	2,422,000	2,500,000
08194768	28.0066.0575	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2,883,000	2,883,000	5,000,000
08194723	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²] [T3]	2,883,000	2,883,000	2,500,000
08194725	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²] [T3]	4,400,000	4,400,000	2,500,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
08194726	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [vá da lớn diện tích $\geq 10 \text{ cm}^2$]	4,400,000	4,400,000	5,000,000
08194724	28.0013.0575	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [vá da nhỏ diện tích $< 10 \text{ cm}^2$]	2,883,000	2,883,000	5,000,000
08210170	28.0266.0653 GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây]	2,422,000	2,422,000	2,500,000
08194897	28.0266.0653	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa	2,962,000	2,962,000	5,000,000
08210171	28.0267.0653 GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid [gây tê]	2,422,000	2,422,000	2,500,000
08194899	28.0267.0653	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philoid	2,962,000	2,962,000	5,000,000
08052420	12.0070.1039	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm [T3]	479,000	479,000	2,500,000
08120730	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm [T3]	3,123,000	3,123,000	2,500,000
08120731	03.2640.0407	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm	3,123,000	3,123,000	5,000,000
08194956	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân [T3]	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194957	28.0372.0573	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194812	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ [T3]	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194813	28.0118.0573	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194791	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194792	28.0094.0573	Phẫu thuật tạo hình cánh mũi bằng ghép phức hợp vành tai	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194870	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ [T3]	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194871	28.0200.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194872	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận [T3]	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194873	28.0201.0573	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194934	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194935	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194936	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3,469,000	3,469,000	3,000,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
08194937	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194938	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ [T3]	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194939	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194940	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận [T3]	3,469,000	3,469,000	3,000,000
08194941	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3,469,000	3,469,000	6,000,000
08194736	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán [T3]	4,217,000	4,217,000	3,000,000
08194737	28.0025.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì vùng trán	4,217,000	4,217,000	6,000,000
08144770	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt [T3]	4,217,000	4,217,000	3,000,000
08194771	28.0069.1134	Phẫu thuật ghép mỡ trung bì tự thân điều trị lõm mắt	4,217,000	4,217,000	6,000,000
08194976	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt [T3]	4,217,000	4,217,000	3,500,000
08194977	28.0466.1134	Phẫu thuật cấy mỡ làm đầy vùng mặt	4,217,000	4,217,000	7,000,000
08194978	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay [T3]	4,217,000	4,217,000	3,500,000
08194979	28.0467.1134	Phẫu thuật cấy mỡ bàn tay	4,217,000	4,217,000	7,000,000
08194866	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman [T3]	4,217,000	4,217,000	3,500,000
08194867	28.0194.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh nửa mặt bằng ghép mỡ coleman	4,217,000	4,217,000	7,000,000
08194868	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman [T3]	4,217,000	4,217,000	3,500,000
08194869	28.0196.1134	Phẫu thuật tạo hình thiếu sản bẩm sinh toàn bộ mặt bằng ghép mỡ coleman	4,217,000	4,217,000	7,000,000
09214881	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman [T3]	4,217,000	4,217,000	3,500,000
09214882	28.0235.1134	Ghép mỡ tự thân coleman	4,217,000	4,217,000	7,000,000
08210720	28.0373.0574 _GT	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,665,000	3,665,000	3,500,000
08194959	28.0373.0574	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4,400,000	4,400,000	7,000,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ KHÔNG BHYT	GIÁ THEO YÊU CẦU
08194748	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi [T3]	4,986,000	4,986,000	3,500,000
08194749	28.0038.1136	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4,986,000	4,986,000	7,000,000
08194750	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi [T3]	4,986,000	4,986,000	3,500,000
08194751	28.0039.1136	Phẫu thuật tạo vạt da lân cận cho vết thương khuyết da mi	4,986,000	4,986,000	7,000,000
08194831	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ [T3]	4,986,000	4,986,000	3,500,000
08194832	28.0141.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/3 vành tai bằng vạt tại chỗ	4,986,000	4,986,000	7,000,000
08194833	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ [T3]	4,986,000	4,986,000	3,500,000
08194834	28.0142.1136	Phẫu thuật tạo hình khuyết 1/2 vành tai bằng vạt tại chỗ	4,986,000	4,986,000	7,000,000
08194917	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân [T3]	5,105,000	5,105,000	3,500,000
08194918	28.0298.1126	Phẫu thuật tạo hình khuyết da âm hộ bằng ghép da tự thân	5,105,000	5,105,000	7,000,000
08194924	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay [T3]	5,105,000	5,105,000	3,500,000
08194925	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5,105,000	5,105,000	7,000,000
08194926	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay [T3]	5,105,000	5,105,000	3,500,000
08194927	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5,105,000	5,105,000	7,000,000
08194932	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,105,000	5,105,000	3,500,000
08194933	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5,105,000	5,105,000	7,000,000

BỆNH VIỆN HỮU NGHỊ VIỆT ĐỨC

PHỤ LỤC 08

(Kèm theo Quyết định số 2611...../QĐ-VĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023)

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT THANH TOÁN
				Quyết định số 512/QĐ-VĐ ngày 01/04/2019	
08204240	26.0058.0578	Chuyển hoặc ghép thần kinh bằng vi phẫu thuật	5,214,000	14,874,000	9,660,000
08094189	26.0005.0979	Phẫu thuật vi phẫu nối ghép thần kinh	8,052,000	17,703,000	9,651,000
				Quyết định số 2057/QĐ-VĐ ngày 14/08/2023	
08082363	11.0152.1139	Kỹ thuật vi phẫu nối bạch mạch - tĩnh mạch điều trị phù do tắc bạch mạch	14,241,000	18,486,000	4,245,000
08204236	26.0054.0578	Phẫu thuật chuyển vật cơ chức năng có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08194830	28.0139.1203	Phẫu thuật ghép vành tai đứt rời bằng vi phẫu	6,040,000	8,829,000	2,789,000
08194808	28.0114.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6,040,000	8,829,000	2,789,000
08204216	26.0033.0578	Chuyển vật da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08194785	28.0085.1203	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	6,040,000	8,829,000	2,789,000
08194809	28.0115.1203	Ghép toàn bộ môi đứt rời và phần xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	6,040,000	8,829,000	2,789,000
08042372	11.0163.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị vết thương mạn tính	18,638,000	27,842,000	9,204,000
08204218	26.0035.0578	Chuyển vật cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08204217	26.0034.0553	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4,806,000	9,137,000	4,331,000
08042364	11.0153.1141	Kỹ thuật tạo vật da có nối mạch dưới kính hiển vi phẫu thuật điều trị sẹo	18,638,000	27,842,000	9,204,000
08042340	11.0110.1141	Kỹ thuật tạo vật da "siêu mỏng" chằm cổ lưng có nối mạch vi phẫu điều trị sẹo vùng cổ-mặt	18,638,000	27,842,000	9,204,000
08204228	26.0046.0578	Chuyển vật phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÈNH LỆCH GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT THANH TOÁN
08204239	26.0057.1203	Ghép thần kinh có mạch nuôi bằng vi phẫu	6,040,000	8,829,000	2,789,000
08194807	28.0113.1203	Ghép một phần môi đứt rời bằng kỹ thuật vi phẫu	6,040,000	8,829,000	2,789,000
08204197	26.0013.0578	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mắt sử dụng vật cơ Delta [chuyên vật có cuống]	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08122027	10.0940.0579	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6,964,000	16,579,000	9,615,000
08204223	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204232	26.0050.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 7 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204212	26.0028.0578	Tạo hình vú bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08204200	26.0015.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mắt sử dụng vật tự do (cơ, xương, da, vật phức hợp ...)	4,293,000	16,222,000	11,929,000
08204225	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204224	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204231	26.0049.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 6 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204226	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204220	26.0037.0573	Phẫu thuật vi phẫu nối dương vật đứt rời	3,469,000	14,769,000	11,300,000
08204242	26.0060.0578	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08194950	28.0348.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón trở bằng kỹ thuật vi phẫu	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204214	26.0031.0578	Tái tạo bộ phận sinh dục bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08204233	26.0051.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 8 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204193	26.0009.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương đòn	6,496,000	16,921,000	10,425,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT THANH TOÁN
08204201	26.0016.0388	Phẫu thuật vi phẫu nối lại da đầu	7,480,000	10,570,000	3,090,000
08204202	26.0017.1203	Phẫu thuật vi phẫu các bộ phận ở đầu, mặt bị đứt rời (mũi, tai, môi...)	6,040,000	8,829,000	2,789,000
08204229	26.0047.0578	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08204195	26.0011.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật lưng	4,293,000	16,222,000	11,929,000
08204234	26.0052.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 9 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204196	26.0012.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ thon	4,293,000	16,222,000	11,929,000
08204194	26.0010.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật ngực	4,293,000	16,222,000	11,929,000
08194949	28.0347.0552	Phẫu thuật tái tạo ngón cái bằng kỹ thuật vi phẫu	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204238	26.0056.0552	Tái tạo ngón tay bằng ngón chân có sử dụng vi phẫu	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204219	26.0036.0573	Phẫu thuật tái tạo các tổn khuyết bằng vật vi phẫu [cuống mạch liền]	3,469,000	14,769,000	11,300,000
08194880	28.0234.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương đòn	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204198	26.0013.1078	Phẫu thuật vi phẫu tạo hình các khuyết hồng lớn vùng hàm mặt sử dụng vật cơ Delta	4,293,000	16,222,000	11,929,000
08204203	26.0018.0578	Phẫu thuật vi phẫu tái tạo lại các bộ phận ở đầu, mặt (da đầu, mũi, tai, môi...)	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08194879	28.0233.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mào chậu	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204222	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08194816	28.0121.0578	Phẫu thuật tạo hình môi kết hợp các bộ phận xung quanh bằng kỹ thuật vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08204227	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000

MÃ BV	MÃ TƯƠNG ĐƯƠNG	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ BHYT THANH TOÁN	GIÁ THEO YÊU CẦU	CHÊNH LỆCH GIÁ THEO YÊU CẦU VÀ GIÁ BHYT THANH TOÁN
08204235	26.0053.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 10 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204230	26.0048.0552	phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 5 ngón tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204191	26.0007.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mác	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204213	26.0030.0578	Tạo hình âm đạo hoặc tăng sinh môn bằng vi phẫu thuật sử dụng vật tự do	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08194878	28.0232.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới bằng xương mác	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204215	26.0032.0578	Phủ khuyết rộng trên cơ thể bằng ghép vi phẫu mạc nối, kết hợp với ghép da kinh điển	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08204237	26.0055.0578	Phẫu thuật chuyển vật da phục hồi cảm giác có nối hoặc ghép mạch máu, thần kinh vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08194786	28.0086.0578	Phẫu thuật ghép toàn bộ mũi đứt rời có sử dụng vi phẫu	5,214,000	18,691,000	13,477,000
08204192	26.0008.0552	Phẫu thuật vi phẫu ghép sau cắt đoạn xương hàm bằng xương mào chậu	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08204207	26.0022.0978	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sọ hẹp thanh khí quản kèm ghép sụn sườn	3,037,000	8,318,000	5,281,000
08204221	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	6,496,000	16,921,000	10,425,000
08111561	10.0439.0442	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng quai ruột (ruột non, đại tràng vi phẫu)	7,627,000	17,283,000	9,656,000

PHỤ LỤC 09

(Đính kèm Quyết định số 26.17. / QĐ-VĐ ngày 17 tháng 11 năm 2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
1	12.0302.0590 _GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]	2,154,000	2,154,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
2	13.0114.0590 _GT	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo [gây tê]	2,154,000	2,154,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
3	12.0254.0592 _GT	Cắt âm vật, vét hạch bẹn 2 bên do ung thư [gây tê]	3,113,000	3,113,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
4	12.0304.0592 _GT	Cắt âm hộ ung thư, vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	3,113,000	3,113,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
5	13.0176.0592 _GT	Cắt âm hộ + vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	3,113,000	3,113,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
6	12.0305.0593 _GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
7	13.0177.0593 _GT	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
8	13.0117.0595 _GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng [gây tê]	3,493,000	3,493,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
9	13.0118.0595 _GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo [gây tê]	3,493,000	3,493,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
10	11.0158.1112 _GT	Cắt lọc mô hoại tử vết thương mạn tính bằng dao thủy lực [gây tê]	2,676,000	2,676,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
11	11.0104.1113 _GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
12	04.0035.1114 _GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ [gây tê]	2,139,000	2,139,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
13	04.0036.1114 _GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực [gây tê]	2,139,000	2,139,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
14	04.0037.1114 _GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao các khớp ngoại biên [gây tê]	2,139,000	2,139,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
15	11.0103.1114 _GT	Cắt sẹo khâu kín [gây tê]	2,139,000	2,139,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
16	03.2733.0597 _GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,577,000	1,577,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
17	12.0306.0597 _GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,577,000	1,577,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
18	13.0147.0597 _GT	Cắt u thành âm đạo [gây tê]	1,577,000	1,577,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
19	03.2721.0598 _GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5,486,000	5,486,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
20	12.0255.0598 _GT	Phẫu thuật lấy dây chằng rộng, u dây chậu, u tiểu khung [gây tê]	5,486,000	5,486,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
21	12.0295.0598 _GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5,486,000	5,486,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
22	13.0061.0598 _GT	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung [gây tê]	5,486,000	5,486,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
23	03.3219.1187 _GT	Phẫu thuật đặt Port động/tĩnh mạch để tiêm truyền hoá chất điều trị ung thư [gây tê]	946,000	946,000	Chưa bao gồm buồng tiêm truyền, thuốc, dịch truyền và oxy
24	12.0448.1187 _GT	Đặt buồng tiêm truyền dưới da [gây tê]	946,000	946,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
25	13.0100.0610 _GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	5,076,000	5,076,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
26	03.2255.0616 _GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
27	13.0120.0616 _GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
28	11.0056.1119 _GT	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể [gây tê]	1,140,000	1,140,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
29	13.0044.0621 _GT	Hủy thai: cắt thai nhi trong ngôi ngang [gây tê]	1,857,000	1,857,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
30	03.2263.0624 _GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1,429,000	1,429,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
31	10.0569.0624 _GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn [gây tê]	1,429,000	1,429,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
32	10.0570.0624 _GT	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ [gây tê]	1,429,000	1,429,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
33	13.0149.0624 _GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1,429,000	1,429,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
34	13.0018.0625 _GT	Khâu tử cung do nạo thủng [gây tê]	2,303,000	2,303,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
35	03.2247.0627 _GT	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	2,132,000	2,132,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
36	03.2726.0627 _GT	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	2,132,000	2,132,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
37	13.0140.0627 _GT	Khoét chóp cổ tử cung [gây tê]	2,132,000	2,132,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
38	13.0141.0627 _GT	Cắt cắt cổ tử cung [gây tê]	2,132,000	2,132,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
39	03.2983.1135 _GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da các cơ điều trị sẹo bóng [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
40	11.0106.1135 _GT	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bóng [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
41	11.0107.1135 _GT	Phẫu thuật cắt sẹo, lấy bỏ túi giãn da, tạo hình ổ khuyết [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
42	28.0021.1135 _GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da vùng da đầu [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
43	28.0023.1135 _GT	Phẫu thuật tạo vạt giãn da vùng da đầu [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
44	28.0024.1135 _GT	Phẫu thuật giãn da cấp tính vùng da đầu [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
45	28.0104.1135 _GT	Phẫu thuật đặt túi giãn da cho tạo hình tháp mũi [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
46	28.0105.1135 _GT	Phẫu thuật tạo vạt vật giãn cho tạo hình tháp mũi [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
47	28.0259.1135 _GT	Phẫu thuật điều trị sẹo bỏng vù bằng kỹ thuật giãn da [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
48	28.0273.1135 _GT	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực, bụng bằng vạt giãn da [gây tê]	2,760,000	2,760,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
49	11.0169.1138 _GT	Kỹ thuật tiêm huyết tương giàu tiểu cầu điều trị vết thương mạn tính [gây tê]	2,989,000	2,989,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
50	10.0698.0628 _GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ [gây tê]	1,964,000	1,964,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
51	13.0136.0628 _GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa [gây tê]	1,964,000	1,964,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
52	13.0222.0631 _GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,245,000	2,245,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
53	13.0224.0631 _GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,245,000	2,245,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
54	13.0240.0631 _GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ [gây tê]	2,245,000	2,245,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
55	03.3400.0632 _GT	Lấy máu tụ tầng sinh môn [gây tê]	1,798,000	1,798,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
56	10.0571.0632 _GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1,798,000	1,798,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
57	13.0032.0632 _GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	1,798,000	1,798,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
58	12.0303.0633 _GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]	2,748,000	2,748,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
59	13.0113.0633 _GT	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung [gây tê]	2,748,000	2,748,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
60	12.0093.0915 _GT	Vết hạch cổ bảo tồn [gây tê]	2,705,000	2,705,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
61	12.0155.0915 _GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 1 bên [gây tê]	2,705,000	2,705,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
62	12.0156.0915 _GT	Lấy hạch cổ chọn lọc hoặc vết hạch cổ bảo tồn 2 bên [gây tê]	2,705,000	2,705,000	Chưa bao gồm dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
63	13.0128.0636 _GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	3,686,000	3,686,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
64	13.0129.0636 _GT	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung [gây tê]	3,686,000	3,686,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
65	13.0130.0636 _GT	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung [gây tê]	3,686,000	3,686,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
66	20.0103.0636 _GT	Nội soi buồng tử cung can thiệp [gây tê]	3,686,000	3,686,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
67	13.0127.0637 _GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	2,290,000	2,290,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
68	20.0098.0637 _GT	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán [gây tê]	2,290,000	2,290,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
69	13.0013.0649 _GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung [gây tê]	3,480,000	3,480,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
70	13.0115.0650 _GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng [gây tê]	2,235,000	2,235,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
71	10.0375.0432 _GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu [gây tê]	3,859,000	3,859,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
72	10.0376.0432 _GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang [gây tê]	3,859,000	3,859,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
73	03.2253.0651 _GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	2,003,000	2,003,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
74	13.0110.0651 _GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại [gây tê]	2,003,000	2,003,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
75	28.0296.0651 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ âm vật [gây tê]	2,003,000	2,003,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
76	03.2709.0424 _GT	Cắt một phần bàng quang [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
77	03.3503.0424 _GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
78	03.3510.0424 _GT	Cắt một nửa bàng quang có tạo hình bàng ruột [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
79	03.3514.0424 _GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình ruột - bàng quang [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
80	03.3522.0424 _GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
81	10.0337.0424 _GT	Cắt toàn bộ bàng quang kèm tạo hình bàng quang kiểu Studder, Camey [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
82	10.0345.0424 _GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cấy niệu quản vào ruột [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
83	10.0347.0424 _GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
84	10.0349.0424 _GT	Cắt cổ bàng quang [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
85	10.0358.0424 _GT	Cắt bàng quan toàn bộ, nạo vét hạch và chuyển lưu dòng nước tiểu bằng ruột [gây tê]	3,937,000	3,937,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
86	03.2744.0534 _GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
87	03.2745.0534 _GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
88	03.2746.0534 _GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
89	03.2747.0534 _GT	Tháo khớp háng do ung thư chi dưới [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
90	03.2748.0534 _GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
91	03.2749.0534 _GT	Cắt cụt đùi do ung thư chi dưới [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
92	03.2750.0534 _GT	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
93	03.2759.0534 _GT	Cắt chi và vét hạch do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
94	03.3648.0534 _GT	Tháo khớp vai [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
95	03.3668.0534 _GT	Cắt đoạn khớp khuỷu [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
96	03.3680.0534 _GT	Cắt cụt cánh tay [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
97	03.3681.0534 _GT	Tháo khớp khuỷu [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
98	03.3682.0534 _GT	Cắt cụt cẳng tay [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
99	03.3683.0534 _GT	Tháo khớp cổ tay [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
100	03.3723.0534 _GT	Tháo khớp háng [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
101	03.3726.0534 _GT	Phẫu thuật cắt cụt đùi [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
102	03.3740.0534 _GT	Cắt cụt dưới mấu chuyển xương đùi [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
103	03.3755.0534 _GT	Tháo khớp gối [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
104	03.3775.0534 _GT	Cắt cụt cẳng chân [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
105	03.3792.0534 _GT	Tháo một nửa bàn chân trước [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
106	03.3795.0534 _GT	Tháo khớp cổ chân [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
107	03.3796.0534 _GT	Tháo khớp kiểu Pirogoff [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
108	10.0863.0534 _GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
109	10.0942.0534 _GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
110	10.0943.0534 _GT	Phẫu thuật tháo khớp chi [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
111	11.0072.0534 _GT	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
112	11.0073.0534 _GT	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
113	11.0074.0534 _GT	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
114	12.0326.0534 _GT	Cắt chi và vết hạch do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
115	12.0327.0534 _GT	Tháo khớp cổ tay do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
116	12.0328.0534 _GT	Cắt cụt cánh tay do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
117	12.0329.0534 _GT	Tháo khớp khuỷu tay do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
118	12.0334.0534 _GT	Tháo khớp háng do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
119	12.0335.0534 _GT	Cắt cụt cẳng chân do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
120	12.0336.0534 _GT	Cắt cụt đùi do ung thư [gây tê]	3,014,000	3,014,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
121	03.3685.0571 _GT	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
122	03.3686.0571 _GT	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
123	03.3687.0571 _GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
124	03.3695.0571 _GT	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
125	03.3710.0571 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
126	03.3711.0571 _GT	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
127	03.3729.0571 _GT	Phẫu thuật viêm xương khớp háng [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
128	03.3741.0571 _GT	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
129	03.3776.0571 _GT	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
130	03.3777.0571 _GT	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
131	03.3797.0571 _GT	Tháo bỏ các ngón chân [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
132	03.3798.0571 _GT	Tháo đốt bàn [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
133	03.3811.0571 _GT	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
134	03.3816.0571 _GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
135	04.0017.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
136	04.0018.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
137	04.0019.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn-ngón tay [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
138	04.0021.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
139	04.0025.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
140	04.0026.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
141	04.0027.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
142	04.0038.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
143	04.0039.0571 _GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
144	04.0040.0571 _GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
145	04.0041.0571 _GT	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
146	04.0057.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sọ [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
147	04.0058.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương ức [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
148	07.0218.0571 _GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
149	10.0037.0571 _GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
150	10.0851.0571 _GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
151	10.0859.0571 _GT	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
152	10.0862.0571 _GT	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
153	10.0874.0571 _GT	Cụt chấn thương cổ và bàn chân [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
154	10.0947.0571 _GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
155	10.0952.0571 _GT	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
156	10.0953.0571 _GT	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón) [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
157	10.0979.0571 _GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
158	10.0980.0571 _GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
159	28.0280.0571 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè [gây tê]	2,278,000	2,278,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
160	13.0017.0652 _GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mổ lấy thai [gây tê]	3,409,000	3,409,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
161	03.2735.0653 _GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
162	12.0267.0653 _GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
163	12.0269.0653 _GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
164	12.0323.0653 _GT	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
165	13.0170.0653 _GT	Cắt ung thư vú tiết kiệm da - tạo hình ngay [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
166	13.0172.0653 _GT	Phẫu thuật cắt một phần tuyến vú [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
167	13.0174.0653 _GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
168	28.0264.0653 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
169	28.0265.0653 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
170	28.0266.0653 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ vú thừa [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
171	28.0267.0653 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ u tuyến vú lành tính philloid [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
172	12.0289.0654 _GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung [gây tê]	3,048,000	3,048,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
173	13.0123.0654 _GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo) [gây tê]	3,048,000	3,048,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
174	12.0278.0655 _GT	Cắt polyp cổ tử cung [gây tê]	1,428,000	1,428,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
175	13.0143.0655 _GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1,428,000	1,428,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
176	03.3327.0459 _GT	Phẫu thuật viêm ruột thừa [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
177	10.0473.0459 _GT	Cắt u tá tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
178	10.0475.0459 _GT	Khâu túi thừa tá tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
179	10.0476.0459 _GT	Cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
180	10.0506.0459 _GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
181	10.0507.0459 _GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
182	10.0508.0459 _GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
183	10.0510.0459 _GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
184	27.0175.0459 _GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
185	27.0206.0459 _GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
186	27.0207.0459 _GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
187	27.208b.0459 _GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
188	27.0227.0459 _GT	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
189	27.0229.0459 _GT	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng [gây tê]	2,116,000	2,116,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
190	03.2708.0416 _GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường bài xuất [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
191	03.2713.0416 _GT	Cắt ung thư thận [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
192	03.2714.0416 _GT	Cắt u thận kèm lấy huyết khối tĩnh mạch chủ dưới [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
193	03.2715.0416 _GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
194	03.3469.0416 _GT	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
195	03.3470.0416 _GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
196	03.3471.0416 _GT	Cắt thận đơn thuần [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
197	03.3472.0416 _GT	Cắt một nửa thận [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
198	10.0301.0416 _GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
199	10.0302.0416 _GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
200	10.0303.0416 _GT	Cắt thận đơn thuần [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
201	10.0304.0416 _GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần) [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
202	10.0314.0416 _GT	Cắt eo thận móng ngựa [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
203	10.0322.0416 _GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
204	12.0257.0416 _GT	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
205	12.0259.0416 _GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
206	12.0260.0416 _GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản [gây tê]	3,279,000	3,279,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
207	13.0111.0656 _GT	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2,088,000	2,088,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
208	03.3348.0494 _GT	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
209	03.3349.0494 _GT	Phẫu thuật rò hậu môn phức tạp hay phẫu thuật lại [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
210	03.3350.0494 _GT	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
211	03.3359.0494 _GT	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL) [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
212	03.3364.0494 _GT	Cắt cơ tròn trong [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
213	03.3365.0494 _GT	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
214	03.3366.0494 _GT	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
215	03.3367.0494 _GT	Phẫu thuật trĩ độ 3 [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
216	03.3368.0494 _GT	Phẫu thuật trĩ độ 1V [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
217	03.3369.0494 _GT	Cắt bỏ trĩ vòng [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
218	03.3370.0494 _GT	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
219	03.3371.0494 _GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
220	03.3377.0494 _GT	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
221	03.3378.0494 _GT	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
222	03.3379.0494 _GT	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
223	10.0533.0494 _GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
224	10.0539.0494 _GT	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường tầng sinh môn [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
225	10.0547.0494 _GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
226	10.0548.0494 _GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
227	10.0549.0494 _GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
228	10.0550.0494 _GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
229	10.0551.0494 _GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
230	10.0554.0494 _GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
231	10.0555.0494 _GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
232	10.0556.0494 _GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
233	10.0557.0494 _GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
234	10.0558.0494 _GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
235	10.0559.0494 _GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
236	10.0561.0494 _GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
237	10.0562.0494 _GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
238	10.0563.0494 _GT	Điều trị hẹp hậu môn bằng cắt vòng xơ, tạo hình hậu môn [gây tê]	2,115,000	2,115,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
239	13.0067.0657 _GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3,122,000	3,122,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
240	03.2716.0425 _GT	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	4,286,000	4,286,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
241	03.3527.0425 _GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	4,286,000	4,286,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
242	10.0352.0425 _GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	4,286,000	4,286,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
243	10.0360.0425 _GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang [gây tê]	4,286,000	4,286,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
244	12.0243.0425 _GT	Cắt u bàng quang đường trên [gây tê]	4,286,000	4,286,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
245	03.2723.0661 _GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê]	5,505,000	5,505,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
246	03.2728.0661 _GT	Cắt ung thư buồng trứng kèm cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	5,505,000	5,505,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
247	12.0297.0661 _GT	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng [gây tê]	5,505,000	5,505,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
248	12.0300.0661 _GT	Cắt ung thư- buồng trứng lan rộng [gây tê]	5,505,000	5,505,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
249	13.0059.0661 _GT	Phẫu thuật cắt ung thư- buồng trứng + tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + mạc nối lớn [gây tê]	5,505,000	5,505,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
250	03.2252.0662 _GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2,039,000	2,039,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
251	03.3595.0662 _GT	Tách màng ngăn âm hộ [gây tê]	2,039,000	2,039,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
252	13.0109.0662 _GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo [gây tê]	2,039,000	2,039,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
253	28.0299.0662 _GT	Phẫu thuật cắt bỏ vách ngăn âm đạo [gây tê]	2,039,000	2,039,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
254	03.2257.0663 _GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3,183,000	3,183,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
255	03.3346.0663 _GT	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	3,183,000	3,183,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
256	13.0116.0663 _GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn [gây tê]	3,183,000	3,183,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
257	13.0101.0666 _GT	Phẫu thuật Crossen [gây tê]	3,396,000	3,396,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
258	03.3282.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
259	03.3283.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành có cắt xương sườn [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
260	03.3330.0493 _GT	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
261	03.3332.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
262	03.3385.0493 _GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
263	03.3416.0493 _GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
264	03.3458.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe tụy [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
265	03.3815.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
266	04.0028.0493 _GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh thất lưng do lao [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
267	04.0029.0493 _GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe lạnh hố chậu do lao [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
268	10.0418.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe thực quản, trung thất [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
269	10.0492.0493 _GT	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
270	10.0509.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
271	10.0616.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe gan [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
272	10.0617.0493 _GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan [gây tê]	2,236,000	2,236,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
273	10.0152.0410 _GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1,589,000	1,589,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
274	10.0284.0410 _GT	Phẫu thuật mở ngực nhỏ tạo dính màng phổi [gây tê]	1,589,000	1,589,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
275	03.2688.0464 _GT	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
276	03.3394.0464 _GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
277	03.3438.0464 _GT	Dẫn lưu đường mật ra da [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
278	03.3443.0464 _GT	Dẫn lưu túi mật [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
279	03.3444.0464 _GT	Dẫn lưu nang ống mật chủ [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
280	03.3454.0464 _GT	Nối nang tụy - dạ dày [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
281	03.3460.0464 _GT	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
282	03.3482.0464 _GT	Dẫn lưu đài bể thận qua da [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
283	03.3489.0464 _GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
284	03.3498.0464 _GT	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
285	10.0334.0464 _GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
286	10.0453.0464 _GT	Nối vị tràng [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
287	10.0638.0464 _GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
288	10.0641.0464 _GT	Dẫn lưu nang tụy [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy



TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
289	10.0642.0464 _GT	Nối nang tụy với tá tràng [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
290	10.0643.0464 _GT	Nối nang tụy với dạ dày [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
291	10.0644.0464 _GT	Nối nang tụy với hồng tràng [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
292	10.0664.0464 _GT	Phẫu thuật Mercadier điều trị sỏi tụy, viêm tụy mạn [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
293	10.0669.0464 _GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
294	27.0170.0464 _GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa tá tràng [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
295	27.0172.0464 _GT	Phẫu thuật nội soi khâu thùng ruột non [gây tê]	2,206,000	2,206,000	Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
296	10.1113.0398 _GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ [gây tê]	6,815,000	6,815,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
297	03.3661.0548 _GT	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
298	03.3664.0548 _GT	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
299	03.3669.0548 _GT	Phẫu thuật trật khớp khuỷu [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
300	03.3722.0548 _GT	Phẫu thuật toác khớp mu [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
301	03.3728.0548 _GT	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
302	03.3880.0548 _GT	Bắt vít qua khớp [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
303	10.0734.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
304	10.0735.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
305	10.0744.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
306	10.0755.0548 _GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp) [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
307	10.0772.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
308	10.0773.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
309	10.0790.0548 _GT	Phẫu thuật KHX trật khớp Lisfranc [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
310	10.0791.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
311	10.0796.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
312	10.0797.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III trên và liên lồi cầu xương đùi [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
313	10.0804.0548 _GT	Phẫu thuật KHX gãy hờ liên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
314	10.0869.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
315	10.0871.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
316	10.0872.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
317	10.0873.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
318	10.0904.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
319	10.0906.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K. Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
320	10.0909.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
321	10.0910.0548 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
322	10.0911.0548 _GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
323	10.0948.0548 _GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
324	10.0949.0548 _GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép) [gây tê]	3,362,000	3,362,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy, thuốc, dịch truyền và oxy
325	03.3536.0434 _GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
326	03.3537.0434 _GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
327	03.3538.0434 _GT	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo-trực tràng bẩm sinh [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
328	03.3543.0434 _GT	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
329	03.3544.0434 _GT	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
330	03.3545.0434 _GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
331	10.0350.0434 _GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
332	10.0364.0434 _GT	Phẫu thuật sa niệu đạo nữ [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
333	10.0367.0434 _GT	Cắt nối niệu đạo trước [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
334	10.0368.0434 _GT	Cắt nối niệu đạo sau [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
335	10.0369.0434 _GT	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
336	10.0373.0434 _GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
337	12.0252.0434 _GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
338	12.0253.0434 _GT	Cắt cắt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
339	12.0266.0434 _GT	Cắt bỏ dương vật ung thư có vét hạch [gây tê]	3,378,000	3,378,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
340	13.0134.0667 _GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	4,545,000	4,545,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc, dịch truyền và oxy
341	13.0135.0667 _GT	Phẫu thuật TVT điều trị són tiểu [gây tê]	4,545,000	4,545,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng hoặc lưới các loại, các cỡ, thuốc, dịch truyền và oxy
342	03.3645.0550 _GT	Phẫu thuật điều trị vẹo cổ [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
343	03.3666.0550 _GT	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
344	03.3670.0550 _GT	Phẫu thuật gấp khớp khuỷu do bại não [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
345	03.3700.0550 _GT	Phẫu thuật tạo gấp cổ tay do bại não [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
346	03.3701.0550 _GT	Phẫu thuật Capsulodesis Zancolli giải quyết biến dạng vuốt trụ [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
347	03.3716.0550 _GT	Phẫu thuật cứng cơ may [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
348	03.3742.0550 _GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
349	03.3748.0550 _GT	Phẫu thuật trật khớp gối bẩm sinh [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
350	03.3750.0550 _GT	Phẫu thuật trật xương bánh chè bẩm sinh [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
351	03.3752.0550 _GT	Phẫu thuật gấp khớp gối do bại não, nối dài gân cơ gấp gối, cắt thần kinh [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
352	03.3753.0550 _GT	Phẫu thuật Egger tạo gấp khớp gối do bại não trong trường hợp nặng [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
353	03.4149.0550 _GT	Phẫu thuật nội soi điều trị xơ hoá cơ ức đòn chũm [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
354	10.0843.0550 _GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
355	10.0857.0550 _GT	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
356	10.0900.0550 _GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
357	10.0901.0550 _GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
358	10.0902.0550 _GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
359	10.0903.0550 _GT	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
360	10.0928.0550 _GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
361	10.0944.0550 _GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
362	10.0945.0550 _GT	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
363	03.3516.0429 _GT	Cắt đường rò bàng quang -rốn, khâu lại bàng quang [gây tê]	3,555,000	3,555,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
364	03.3521.0429 _GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	3,555,000	3,555,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
365	03.3530.0429 _GT	Cắt đường rò bàng quang rốn, khâu lại bàng quang [gây tê]	3,555,000	3,555,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
366	10.0330.0429 _GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo [gây tê]	3,555,000	3,555,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
367	10.0346.0429 _GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng [gây tê]	3,555,000	3,555,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
368	03.3609.0553 _GT	Ghép xương chấn thương cột sống cổ [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
369	03.3610.0553 _GT	Ghép xương chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
370	03.3617.0553 _GT	Phẫu thuật kết hợp xương, ghép xương sau trượt đốt sống L4-5, L5-Si [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
371	03.3621.0553 _GT	Lấy bỏ thân đốt sống ngực bằng ghép xương [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
372	03.3650.0553 _GT	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
373	03.3886.0553 _GT	Ghép trong mất đoạn xương [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
374	03.3892.0553 _GT	Gia cố xương bằng vật liệu nhân tạo [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
375	04.0002.0553 _GT	Phẫu thuật chỉnh hình lao cột sống cổ có ghép xương tự thân [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
376	10.0727.0553 _GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
377	10.0968.0553 _GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
378	10.0969.0553 _GT	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
379	10.1039.0553 _GT	Phẫu thuật ghép xương trong chấn thương cột sống cổ [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
380	10.1076.0553 _GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
381	26.0034.0553 _GT	Chuyển vật xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
382	28.0205.0553 _GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân tức thì sau cắt đoạn xương hàm trên [gây tê]	4,059,000	4,059,000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lỏng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, thuốc, dịch truyền và oxy
383	03.3667.0551 _GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
384	03.3671.0551 _GT	Phẫu thuật dính khớp khuỷu [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
385	03.3672.0551 _GT	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bả sinh [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
386	03.3813.0551 _GT	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
387	04.0007.0551 _GT	Phẫu thuật chỉnh hình khớp gối do lao [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
388	04.0012.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
389	04.0013.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
390	04.0014.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy



TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
391	04.0015.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
392	04.0016.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
393	04.0020.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
394	04.0022.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
395	04.0023.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
396	04.0024.0551 _GT	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
397	10.0716.0551 _GT	Phẫu thuật tháo khớp vai [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
398	10.0847.0551 _GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
399	10.0856.0551 _GT	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bả sinh [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
400	10.0907.0551 _GT	Phẫu thuật cứng gối theo phương pháp JUDET [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
401	10.0951.0551 _GT	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
402	10.0956.0551 _GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
403	10.0973.0551 _GT	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
404	10.0974.0551 _GT	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
405	10.0975.0551 _GT	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
406	10.0982.0551 _GT	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
407	10.0983.0551 _GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
408	12.0333.0551 _GT	Tháo khớp gối do ung thư [gây tê]	2,229,000	2,229,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
409	03.3586.0435 _GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
410	03.3587.0435 _GT	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
411	03.3601.0435 _GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
412	03.3607.0435 _GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
413	03.4122.0435 _GT	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
414	10.0374.0435 _GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2 [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
415	10.0379.0435 _GT	Tạo hình miệng niệu đạo lệch thấp ở nữ giới [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
416	10.0386.0435 _GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
417	10.0391.0435 _GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
418	10.0394.0435 _GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
419	10.0406.0435 _GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
420	10.0407.0435 _GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	1,928,000	1,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
421	11.0075.1143 _GT	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bông sâu [gây tê]	2,575,000	2,575,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
422	11.0076.1143 _GT	Phẫu thuật khoan, đục xương sọ trong điều trị bông sâu có tổn thương xương sọ [gây tê]	2,575,000	2,575,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
423	13.0075.0668 _GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung [gây tê]	2,609,000	2,609,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
424	03.3724.0549 _GT	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [gây tê]	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc, dịch truyền và oxy
425	04.0056.0549 _GT	Phẫu thuật hàn cứng khớp gối do lao (Arthrodesis) [gây tê]	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc, dịch truyền và oxy
426	10.0845.0549 _GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới [gây tê]	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc, dịch truyền và oxy
427	10.0846.0549 _GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay [gây tê]	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc, dịch truyền và oxy
428	10.0849.0549 _GT	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay [gây tê]	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc, dịch truyền và oxy
429	10.0950.0549 _GT	Phẫu thuật làm cứng khớp gối [gây tê]	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc, dịch truyền và oxy
430	10.0958.0549 _GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác [gây tê]	3,038,000	3,038,000	Chưa bao gồm đinh, nẹp vít, khung cố định ngoài, thuốc, dịch truyền và oxy
431	03.2256.0669 _GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2,366,000	2,366,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
432	03.2264.0669 _GT	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn [gây tê]	2,366,000	2,366,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
433	03.3356.0669 _GT	Phẫu thuật tái tạo cơ vùng hậu môn kiểu overlap trong điều trị đứt cơ vùng hậu môn) [gây tê]	2,366,000	2,366,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
434	13.0112.0669 _GT	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp [gây tê]	2,366,000	2,366,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
435	03.2500.0558 _GT	Cắt bỏ u xương thái dương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
436	03.2639.0558 _GT	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
437	03.2643.0558 _GT	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
438	03.2758.0558 _GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
439	03.3651.0558 _GT	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
440	10.0967.0558 _GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
441	10.0971.0558 _GT	Lấy u xương (ghép xi măng) [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
442	12.0167.0558 _GT	Cắt u xương sườn 1 xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
443	12.0173.0558 _GT	Cắt u xương sườn nhiều xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
444	12.0324.0558 _GT	Cắt u xương sườn lành tính [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
445	12.0325.0558 _GT	Cắt u xương, sụn [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
446	12.0339.0558 _GT	Cắt u nang tiêu xương, ghép xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
447	12.0340.0558 _GT	Cắt u tế bào khổng lồ, ghép xương [gây tê]	3,123,000	3,123,000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc, dịch truyền và oxy
448	03.2064.1079 _GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
449	16.0294.1079 _GT	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
450	03.3465.0421 _GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
451	03.3475.0421 _GT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
452	03.3476.0421 _GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
453	03.3477.0421 _GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
454	03.3478.0421 _GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
455	03.3479.0421 _GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
456	03.3492.0421 _GT	Lấy sỏi niệu quản [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
457	03.3493.0421 _GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
458	03.3494.0421 _GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
459	03.3517.0421 _GT	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy



TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
460	03.3531.0421 _GT	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
461	10.0299.0421 _GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
462	10.0306.0421 _GT	Lấy sỏi san hô thận [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
463	10.0307.0421 _GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
464	10.0308.0421 _GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
465	10.0309.0421 _GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
466	10.0310.0421 _GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
467	10.0325.0421 _GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
468	10.0326.0421 _GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
469	10.0327.0421 _GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
470	10.0355.0421 _GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3,248,000	3,248,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
471	13.0008.0670 _GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	2,978,000	2,978,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
472	13.0007.0671 _GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1,600,000	1,600,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
473	13.0002.0672 _GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2,357,000	2,357,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
474	13.0006.0673 _GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	4,895,000	4,895,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
475	13.0003.0674 _GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	2,960,000	2,960,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
476	13.0004.0675 _GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	3,305,000	3,305,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
477	13.0005.0675 _GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3,305,000	3,305,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
478	13.0001.0676 _GT	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược [gây tê]	6,776,000	6,776,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
479	13.0103.0677 _GT	Phẫu thuật Lefort [gây tê]	2,322,000	2,322,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
480	13.0104.0677 _GT	Phẫu thuật Labhart [gây tê]	2,322,000	2,322,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
481	07.0219.1144 _GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	1,842,000	1,842,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
482	07.0220.1144 _GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	1,842,000	1,842,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
483	11.0159.1144 _GT	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	1,842,000	1,842,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
484	11.0161.1144 _GT	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín [gây tê]	1,842,000	1,842,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
485	13.0102.0678 _GT	Phẫu thuật Manchester [gây tê]	3,230,000	3,230,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
486	13.0071.0679 _GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2,699,000	2,699,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
487	13.0086.0680 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung [gây tê]	2,699,000	2,699,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
488	03.2249.0681 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3,262,000	3,262,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
489	03.2725.0681 _GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	3,262,000	3,262,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
490	12.0291.0681 _GT	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng [gây tê]	3,262,000	3,262,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
491	13.0068.0681 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn [gây tê]	3,262,000	3,262,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
492	13.0069.0681 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối [gây tê]	3,262,000	3,262,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
493	13.0070.0681 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3,262,000	3,262,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
494	12.0292.0682 _GT	Cắt tử cung hoàn toàn + 2 phần phụ + vét hạch chậu 2 bên [gây tê]	4,067,000	4,067,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
495	13.0056.0682 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn và vét hạch chậu [gây tê]	4,067,000	4,067,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
496	03.2729.0683 _GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
497	03.2730.0683 _GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
498	03.2731.0683 _GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
499	03.2732.0683 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
500	03.3391.0683 _GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
501	12.0276.0683 _GT	Cắt buồng trứng, hai bên phần phụ trong điều trị ung thư vú [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
502	12.0280.0683 _GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
503	12.0281.0683 _GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
504	12.0283.0683 _GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
505	12.0284.0683 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

Handwritten signature

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
506	12.0299.0683 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
507	13.0072.0683 _GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
508	13.0092.0683 _GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	4,465,000	4,465,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
509	13.0095.0684 _GT	Phẫu thuật mở bụng tạo hình vòi trứng, nối lại vòi trứng [gây tê]	3,533,000	3,533,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
510	03.2248.0685 _GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	2,928,000	2,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
511	13.0132.0685 _GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa [gây tê]	2,928,000	2,928,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
512	03.2254.0686 _GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	2,992,000	2,992,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
513	03.3328.0686 _GT	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa [gây tê]	2,992,000	2,992,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
514	03.3386.0686 _GT	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát [gây tê]	2,992,000	2,992,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
515	13.0074.0686 _GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng [gây tê]	2,992,000	2,992,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
516	03.2205.0955 _GT	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe quanh thực quản [gây tê]	1,463,000	1,463,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc, dịch truyền và oxy
517	15.0180.0955 _GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản có stent [gây tê]	1,463,000	1,463,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc, dịch truyền và oxy
518	15.0181.0955 _GT	Phẫu thuật nong hẹp thanh khí quản không có stent [gây tê]	1,463,000	1,463,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc, dịch truyền và oxy
519	15.0290.0955 _GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe [gây tê]	1,463,000	1,463,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc, dịch truyền và oxy
520	15.0300.0955 _GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ [gây tê]	1,463,000	1,463,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc, dịch truyền và oxy
521	15.0391.0955 _GT	Phẫu thuật mở cạnh cổ lấy dị vật (dị vật thực quản, hỏa khí...) [gây tê]	1,463,000	1,463,000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc, dịch truyền và oxy
522	15.0090.0956 _GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi [gây tê]	3,419,000	3,419,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
523	15.0292.0957 _GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi [gây tê]	2,706,000	2,706,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
524	03.3077.0572 _GT	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	2,433,000	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
525	03.3805.0572 _GT	Khâu nối thần kinh [gây tê]	2,433,000	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
526	03.3806.0572 _GT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	2,433,000	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
527	10.0887.0572 _GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]	2,433,000	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
528	10.0966.0572 _GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	2,433,000	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
529	15.0256.0572 _GT	Phẫu thuật khâu nối thần kinh ngoại biên vùng mặt cổ [gây tê]	2,433,000	2,433,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
530	03.3763.0559 _GT	Phẫu thuật co gân Achilles [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
531	03.3803.0559 _GT	Nối gân gấp [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
532	03.3804.0559 _GT	Gỡ dính gân [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
533	03.3819.0559 _GT	Nối gân duỗi [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
534	10.0748.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
535	10.0749.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
536	10.0750.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
537	10.0751.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
538	10.0752.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II) [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
539	10.0774.0559 _GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
540	10.0810.0559 _GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
541	10.0811.0559 _GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
542	10.0818.0559 _GT	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
543	10.0824.0559 _GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng xương thuyền [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
544	10.0825.0559 _GT	Phẫu thuật Tái tạo tổn thương mạn tính dây chằng xương thuyền [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
545	10.0826.0559 _GT	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
546	10.0839.0559 _GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
547	10.0840.0559 _GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
548	10.0841.0559 _GT	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
549	10.0842.0559 _GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
550	10.0875.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
551	10.0876.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
552	10.0877.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
553	10.0878.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
554	10.0879.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
555	10.0880.0559 _GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
556	10.0881.0559 _GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
557	10.0882.0559 _GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
558	10.0883.0559 _GT	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
559	10.0884.0559 _GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
560	10.0885.0559 _GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
561	10.0886.0559 _GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
562	10.0888.0559 _GT	Chuyển gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
563	10.0889.0559 _GT	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
564	10.0963.0559 _GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
565	10.0964.0559 _GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
566	28.0337.0559 _GT	Nối gân gấp [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
567	28.0338.0559 _GT	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
568	28.0340.0559 _GT	Nối gân duỗi [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
569	28.0342.0559 _GT	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
570	28.0344.0559 _GT	Gỡ dính thần kinh [gây tê]	2,389,000	2,389,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
571	13.0121.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
572	13.0122.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
573	13.0124.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
574	13.0125.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
575	13.0126.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
576	27.0422.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polype [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
577	27.0423.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt u xơ [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
578	27.0424.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt dính buồng tử cung [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
579	27.0425.0688 _GT	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn [gây tê]	4,881,000	4,881,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
580	15.0064.0960 _GT	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái [gây tê]	1,887,000	1,887,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
581	15.0068.0960 _GT	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng [gây tê]	1,887,000	1,887,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
582	15.0097.0960 _GT	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi [gây tê]	1,887,000	1,887,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
583	27.0518.0428 _GT	Phẫu thuật nội soi cắt cổ bàng quang [gây tê]	3,426,000	3,426,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
584	03.4114.0426 _GT	Nội soi cắt u bàng quang [gây tê]	3,426,000	3,426,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
585	03.4115.0426 _GT	Nội soi cắt u bàng quang tái phát [gây tê]	3,426,000	3,426,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
586	27.0383.0426 _GT	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang [gây tê]	3,426,000	3,426,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
587	27.0385.0426 _GT	Nội soi bàng quang cắt u [gây tê]	3,426,000	3,426,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
588	27.0386.0426 _GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi [gây tê]	3,426,000	3,426,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
589	03.4064.0462 _GT	Phẫu thuật nội soi sa trực tràng [gây tê]	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
590	03.4065.0462 _GT	Phẫu thuật nội soi khâu treo trực tràng điều trị sa trực tràng [gây tê]	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
591	27.0183.0462 _GT	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng [gây tê]	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
592	27.0225.0462 _GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng [gây tê]	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
593	27.0226.0462 _GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng + cắt đoạn đại tràng [gây tê]	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
594	27.0234.0462 _GT	Phẫu thuật nội soi cố định trực tràng trong điều trị sa trực tràng [gây tê]	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
595	27.0235.0462 _GT	Phẫu thuật nội soi cổ định trực tràng bằng lưới trong điều trị sa trực tràng [gây tê]	3,393,000	3,393,000	Chưa bao gồm tắm nâng trực tràng, dao siêu âm, thuốc, dịch truyền và oxy
596	03.4106.0436 _GT	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
597	10.0317.0436 _GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
598	10.0319.0436 _GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
599	10.0356.0436 _GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
600	10.0357.0436 _GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
601	10.0370.0436 _GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
602	10.0371.0436 _GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
603	10.0372.0436 _GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
604	10.0378.0436 _GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
605	10.0383.0436 _GT	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
606	10.0403.0436 _GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
607	27.0367.0436 _GT	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản [gây tê]	1,368,000	1,368,000	Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc, dịch truyền và oxy
608	03.2724.0703 _GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	4,938,000	4,938,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
609	12.0301.0703 _GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	4,938,000	4,938,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
610	13.0060.0703 _GT	Phẫu thuật Second Look trong ung thư buồng trứng [gây tê]	4,938,000	4,938,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
611	03.2250.0704 _GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
612	13.0107.0704 _GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới) [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
613	03.2251.0705 _GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
614	03.3556.0705 _GT	Tạo hình âm đạo [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
615	03.3559.0705 _GT	Tạo hình âm đạo, ghép da trên khuôn nong [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
616	03.3566.0705 _GT	Tạo hình âm đạo bằng ruột [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
617	13.0108.0705 _GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo do dị dạng (đường dưới) [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
618	28.0312.0705 _GT	Phẫu thuật tạo hình âm đạo trong lưỡng giới [gây tê]	4,791,000	4,791,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
619	03.2948.0437 _GT	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật [gây tê]	3,408,000	3,408,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
620	03.3554.0437 _GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien [gây tê]	3,408,000	3,408,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
621	03.4227.0437 _GT	Phẫu thuật chỉnh hình cong dương vật [gây tê]	3,408,000	3,408,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
622	10.0384.0437 _GT	Tạo hình dương vật do lệch lạc phái tính do gien [gây tê]	3,408,000	3,408,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
623	28.0292.0437 _GT	Phẫu thuật tạo hình dương vật bằng vật da có cuống mạch kế cận [gây tê]	3,408,000	3,408,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
624	03.3882.0568 _GT	Tạo hình thân đốt sống qua da bằng đồ cement [gây tê]	4,477,000	4,477,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc, dịch truyền và oxy
625	10.1083.0568 _GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống [gây tê]	4,477,000	4,477,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc, dịch truyền và oxy
626	10.1084.0568 _GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng [gây tê]	4,477,000	4,477,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
627	10.1085.0568 _GT	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan [gây tê]	4,477,000	4,477,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc, dịch truyền và oxy
628	10.1086.0568 _GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	4,477,000	4,477,000	Chưa bao gồm kim chọc, xi măng sinh học hoặc hóa học, hệ thống bơm xi măng, bộ bơm xi măng có bóng hoặc không bóng, thuốc, dịch truyền và oxy
629	13.0106.0706 _GT	Phẫu thuật tạo hình tử cung (Strassman, Jones) [gây tê]	3,566,000	3,566,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
630	03.3216.0399 _GT	Phẫu thuật bắc cầu mạch máu để chạy thận nhân tạo [gây tê]	1,926,000	1,926,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc, dịch truyền và oxy
631	10.0252.0399 _GT	Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng [gây tê]	1,926,000	1,926,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc, dịch truyền và oxy
632	10.0260.0399 _GT	Phẫu thuật tạo thông động – tĩnh mạch để chạy thận nhân tạo [gây tê]	1,926,000	1,926,000	Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, thuốc, dịch truyền và oxy
633	03.2632.0400 _GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
634	03.3234.0400 _GT	Mở lồng ngực thăm dò [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
635	03.3919.0400 _GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
636	10.0238.0400 _GT	Phẫu thuật dẫn lưu dịch khoang màng tim [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
637	10.0289.0400 _GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
638	10.0414.0400 _GT	Mở ngực thăm dò [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
639	10.0415.0400 _GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
640	12.0166.0400 _GT	Mở lồng ngực thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
641	12.0169.0400 _GT	Phẫu thuật bóc kén màng phổi [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
642	12.0170.0400 _GT	Phẫu thuật bóc kén trong nhu mô phổi [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
643	12.0171.0400 _GT	Phẫu thuật cắt kén khí phổi [gây tê]	2,522,000	2,522,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
644	03.2666.0487 _GT	Cắt u sau phúc mạc [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
645	03.2671.0491 _GT	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
646	03.2675.0491 _GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
647	03.3289.0491 _GT	Phẫu thuật điều trị xoắn dạ dày [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
648	03.3292.0491 _GT	Mở dạ dày lấy bã thức ăn [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
649	03.3297.0491 _GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
650	03.3315.0491 _GT	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
651	03.3316.0491 _GT	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
652	03.3390.0487 _GT	Phẫu thuật cắt u sau phúc mạc [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
653	03.3402.0491 _GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
654	03.3565.0491 _GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng trên người bệnh mơ hồ giới tính [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
655	03.3598.0491 _GT	Phẫu thuật thăm dò ổ bụng và ống bẹn cho người bệnh không sờ thấy và siêu âm không thấy tinh hoàn [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
656	03.3919.0491 _GT	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
657	10.0416.0491 _GT	Mở thông dạ dày [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
658	10.0417.0491 _GT	Đưa thực quản ra ngoài [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
659	10.0451.0491 _GT	Mở bụng thăm dò [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
660	10.0452.0491 _GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
661	10.0479.0491 _GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
662	10.0511.0491 _GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
663	10.0524.0491 _GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
664	10.0525.0491 _GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
665	10.0564.0491 _GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
666	10.0574.0491 _GT	Thăm dò, sinh thiết gan [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
667	10.0618.0491 _GT	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
668	10.0701.0491 _GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
669	10.0713.0487 _GT	Lấy u sau phúc mạc [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
670	12.0203.0491 _GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
671	12.0215.0491 _GT	Làm hậu môn nhân tạo [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
672	12.0216.0487 _GT	Cắt u sau phúc mạc [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
673	12.0258.0487 _GT	Cắt bướu nephroblastome sau phúc mạc [gây tê]	2,169,000	2,169,000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc, dịch truyền và oxy
674	16.0348.1089 _GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2,350,000	2,350,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
675	16.0348.1090 _GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2,349,000	2,349,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
676	16.0348.1091 _GT	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2,172,000	2,172,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
677	28.0352.1091 _GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên] [gây tê]	2,172,000	2,172,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
678	13.0011.0707 _GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	4,430,000	4,430,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
679	13.0012.0708 _GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	2,635,000	2,635,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
680	03.3381.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
681	03.3384.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
682	03.3395.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
683	03.3396.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
684	03.3397.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
685	03.3401.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
686	03.3589.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
687	03.3590.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
688	03.3599.0492 _GT	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
689	10.0679.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
690	10.0680.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
691	10.0681.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
692	10.0682.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
693	10.0683.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
694	10.0684.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
695	10.0685.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
696	10.0686.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
697	10.0687.0492 _GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
698	10.0695.0492 _GT	Phẫu thuật cắt u cơ hoành [gây tê]	2,655,000	2,655,000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc, dịch truyền và oxy
699	13.0098.0709 _GT	Phẫu thuật treo bàng quang và trực tràng sau mổ sa sinh dục [gây tê]	2,844,000	2,844,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
700	10.0305.0710 _GT	Phẫu thuật treo thận [gây tê]	2,883,000	2,883,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
701	13.0105.0710 _GT	Phẫu thuật treo tử cung [gây tê]	2,883,000	2,883,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
702	03.2629.0407 _GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính trên 10cm [gây tê]	2,247,000	2,247,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
703	03.2640.0407 _GT	Cắt u máu, u bạch huyết đường kính 5 - 10cm [gây tê]	2,247,000	2,247,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
704	03.3879.0407 _GT	Cắt u máu trong xương [gây tê]	2,247,000	2,247,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
705	10.0264.0407 _GT	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm) [gây tê]	2,247,000	2,247,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
706	10.0265.0407 _GT	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm) [gây tê]	2,247,000	2,247,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
707	10.0972.0407 _GT	Phẫu thuật U máu [gây tê]	2,247,000	2,247,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
708	12.0191.0407 _GT	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm [gây tê]	2,247,000	2,247,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
709	03.3807.0574 _GT	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
710	07.0221.0574 _GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ < 5 mm trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
711	07.0223.0574 _GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
712	07.0224.0574 _GT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
713	10.0962.0574 _GT	Phẫu thuật vá da diện tích > 10 cm ² [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
714	28.0008.0574 _GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
715	28.0013.0574 _GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
716	28.0014.0574 _GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
717	28.0287.0574 _GT	Phẫu thuật ghép mảnh da dương vật bị liệt găng [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
718	28.0304.0574 _GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
719	28.0305.0574 _GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngấn âm đạo bằng vật có cuống mạch nuôi [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
720	28.0373.0574 _GT	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
721	28.0385.0574 _GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
722	28.0386.0574 _GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
723	28.0387.0574 _GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân [gây tê]	3,665,000	3,665,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
724	03.1615.0575 _GT	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
725	03.1648.0575 _GT	Ghép da dị loại độc lập [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
726	03.3783.0575 _GT	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua) [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
727	03.3824.0575 _GT	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
728	07.0222.0575 _GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
729	10.0850.0575 _GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
730	10.0961.0575 _GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
731	14.0129.0575 _GT	Ghép da hay vật da điều trị hở mí do sẹo [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
732	14.0173.0575 _GT	Ghép da dị loại [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
733	28.0008.0575 _GT	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
734	28.0013.0575 _GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
735	28.0014.0575 _GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy



TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
736	28.0066.0575 _GT	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
737	28.0108.0575 _GT	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
738	28.0111.0575 _GT	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
739	28.0304.0575 _GT	Phẫu thuật tạo hình dị tật ngắn âm đạo bằng ghép da tự thân [gây tê]	2,422,000	2,422,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
740	03.3083.0576 _GT	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
741	10.0954.0576 _GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
742	16.0295.0576 _GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt có thiếu hồng tổ chức [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
743	28.0161.0576 _GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
744	28.0162.0576 _GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
745	28.0288.0576 _GT	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật [gây tê]	2,042,000	2,042,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
746	03.3691.0577 _GT	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
747	03.3692.0577 _GT	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
748	03.3774.0577 _GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
749	03.3793.0577 _GT	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
750	03.3800.0577 _GT	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
751	10.0001.0577 _GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
752	10.0572.0577 _GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
753	10.0807.0577 _GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
754	10.0808.0577 _GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
755	10.0812.0577 _GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
756	10.0861.0577 _GT	Thương tích bàn tay phức tạp [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
757	10.0955.0577 _GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
758	12.0402.0577 _GT	Phẫu thuật cắt u thành ngực phức tạp [gây tê]	3,930,000	3,930,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ theo TT43,21	Giá BHYT thanh toán	Giá Yêu cầu	Ghi chú
759	10.0940.0579 _GT	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi [gây tê]	5,679,000	5,679,000	Chưa bao gồm mạch nhân tạo, thuốc, dịch truyền và oxy
760	12.0293.0711 _GT	Phẫu thuật Wertheim- Meig điều trị ung thư- cổ tử cung [gây tê]	3,577,000	3,577,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy
761	13.0062.0711 _GT	Phẫu thuật Wertheim (cắt tử cung tận gốc + vét hạch) [gây tê]	3,577,000	3,577,000	Chưa bao gồm thuốc, dịch truyền và oxy